

Số: 18607/BTC-QECS

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2025

V/v hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện điểm c Mục 5 Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ Tài chính hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu kiểm kê thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 như sau:

I. Mẫu Biên bản kiểm kê

- Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Mẫu số 02-BB/HTĐB: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 03-BB/HTĐSQG: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 04-BB/HTĐSDT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 05-BB/HTĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 06-BB/HTHK: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 07-BB/HTHH: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 08-BB/HTNS: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 09-BB/HTTL: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 10-BB/HTTMC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11-BB/HTCCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12-BB/HTKCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13-BB/HTKKT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14-BB/HTKCNC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15-BB/HTTTTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16-BB/HTĐĐ: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều.

17. Mẫu số 17-BB/HTCC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18-BB/HTVHTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19-BB/HTNĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

20. Mẫu số 20-BB/TSGQLXL: Biên bản kiểm kê tài sản được giao quản lý, xử lý.

II. Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê

1. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ, 01d-BC/TSCĐ, 01đ-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02a-BC/HTĐB, 02b-BC/HTĐB, 02c-BC/HTĐB, 02d-BC/HTĐB, 02đ-BC/HTĐB: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Mẫu số 03a-BC/HTĐSQG, 03c-BC/HTĐSQG, 03d-BC/HTĐSQG, 03đ-BC/HTĐSQG: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 04a-BC/HTĐSĐT, 04c-BC/HTĐSĐT, 04d-BC/HTĐSĐT, 04đ-BC/HTĐSĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 05a-BC/HTĐTNĐ, 05b-BC/HTĐTNĐ, 05c-BC/HTĐTNĐ, 05d-BC/HTĐTNĐ, 05đ-BC/HTĐTNĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 06a-BC/HTHK, 06b-BC/HTHK, 06c-BC/HTHK, 06d-BC/HTHK, 06đ-BC/HTHK: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 07a-BC/HTHH, 07b-BC/HTHH, 07c-BC/HTHH, 07d-BC/HTHH, 07đ-BC/HTHH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.

8. Mẫu số 08a-BC/HTNS, 08b-BC/HTNS, 08c-BC/HTNS, 08d-BC/HTNS, 08đ-BC/HTNS: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09a-BC/HTTL, 09b-BC/HTTL, 09c-BC/HTTL, 09d-BC/HTTL, 09đ-BC/HTTL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10a-BC/HTTMC, 10b-BC/HTTMC, 10c-BC/HTTMC, 10d-BC/HTTMC, 10đ-BC/HTTMC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11a-BC/HTCCN, 11b-BC/HTCCN, 11c-BC/HTCCN, 11d-BC/HTCCN, 11đ-BC/HTCCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12a-BC/HTKCN, 12b-BC/HTKCN, 12c-BC/HTKCN, 12d-BC/HTKCN, 12đ-BC/HTKCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13a-BC/HTKKT, 13c-BC/HTKKT, 13d-BC/HTKKT, 13đ-BC/HTKKT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14a-BC/HTKCNC, 14b-BC/HTKCNC, 14c-BC/HTKCNC, 14d-BC/HTKCNC, 14đ-BC/HTKCNC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15a-BC/HTTTTT, 15b-BC/HTTTTT, 15c-BC/HTTTTT, 15d-BC/HTTTTT, 15đ-BC/HTTTTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16a-BC/HTĐĐ, 16b-BC/HTĐĐ, 16c-BC/HTĐĐ, 16d-BC/HTĐĐ, 16đ-BC/HTĐĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều do Nhà nước đầu tư, quản lý.

17. Mẫu số 17a-BC/HTCC, 17b-BC/HTCC, 17c-BC/HTCC, 17d-BC/HTCC, 17đ-BC/HTCC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18a-BC/HTVHTT, 18b-BC/HTVHTT, 18c-BC/HTVHTT, 18d-BC/HTVHTT, 18đ-BC/HTVHTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19a-BC/HTNĐT, 19c-BC/HTNĐT, 19d-BC/HTNĐT, 19đ-BC/HTNĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

20. Mẫu số 20a-BC/TQL, 20b-BC/TQL, 20c-BC/TQL, 20d-BC/TQL, 20đ-BC/TQL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản được giao quản lý, xử lý.

21. Mẫu số 21a-BCTS/THC, 21b-BCTS/THC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản - Tổng hợp chung.

22. Mẫu số 22-BCTS/ĐVTH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản theo đơn vị trực thuộc.

23. Mẫu số 23-BCTS/LHĐV: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản theo loại hình đơn vị.

III. Xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản tại các mẫu, biểu tại Mục I, Mục II

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản như sau:

2.1. Đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;...) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định đặc thù thì nguyên giá, giá trị còn lại được xác định theo giá quy ước là: 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

đ) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Đối với trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước cho thuê đất được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê bằng tiền có nguồn gốc từ NSNN nhưng chưa thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất, chưa thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định thì cơ quan, tổ chức đơn vị thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất, điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán theo bảng giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành và hệ số điều chỉnh giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành áp dụng cho năm 2023.

- Đối với trường hợp đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê mà tiền thuê đất đã nộp không có nguồn gốc từ NSNN; Đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc từ NSNN thì nguyên giá quyền sử dụng đất được xác định bằng (=) tiền thuê đất nộp 01 lần cho cả thời gian thuê, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả cộng (+) với chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

- Riêng đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì thực hiện kiểm kê chỉ tiêu về số lượng (theo sổ kế toán, theo thực tế kiểm kê) là “1”; kiểm kê chỉ tiêu về hiện vật (theo sổ kế toán, theo thực tế kiểm kê); kiểm kê chỉ tiêu về giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) là “0” đồng.

e) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

g) Trường hợp không có các căn cứ để xác định theo các điểm a, b, c, d, đ và e mà có tài sản tương đương với tài sản đó đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì nguyên giá của tài sản được xác định theo nguyên giá của tài sản tương đương.

h) Đối với tài sản có ghi hạch toán trên sổ kế toán nhưng khi kiểm kê thực tế “bị mất” hoặc “bị hủy hoại” (Số lượng kiểm kê thực tế = 0) thì kiểm kê chỉ tiêu về giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) là “0” đồng, lựa chọn tình trạng của tài sản là “Hỏng, không sử dụng được”.

i) Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c và e nêu trên tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

k) Đối với các tài sản cùng loại đã hạch toán theo “lô” thì thực hiện phân bổ nguyên giá, hao mòn/khấu hao lũy kế và giá trị còn lại theo số lượng; trường hợp nếu nguyên giá của mỗi tài sản sau phân bổ là dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo dõi như Công cụ, dụng cụ.

Đối với tài sản gồm nhiều hạng mục không có hồ sơ để xác định giá trị từng tài sản và đã hạch toán trên sổ kế toán theo lô tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện phân bổ nguyên giá, giá trị còn lại theo tiêu chí phù hợp (như: Diện tích, số lượng, chủng loại, giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng,...).

2.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

2.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09/7/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09/7/2025 của Bộ Tài chính.

2.4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 22/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 22/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

2.5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

2.6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 72/2025/TT-BTC ngày 02/7/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 72/2025/TT-BTC ngày 02/7/2025 của Bộ Tài chính.

2.7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

2.8. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09/01/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09/01/2025 của Bộ Tài chính.

2.9. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng khác (trừ tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại các điểm 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 và 2.8 nêu trên):

a) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

Trường hợp đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu, đưa vào sử dụng nhưng chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì cơ quan quản lý tài sản thực hiện ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B (Tổng giá trị các bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu);
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá xây dựng mới của tài sản tương đương (về quy mô, cấp độ kỹ thuật) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng giá xây dựng mới của tài sản tương đương.

c) Trường hợp tài sản không có hồ sơ xác định nguyên giá của tài sản nhưng có căn cứ để xác định có tài sản tương đương và tài sản đó đã được hạch toán thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng nguyên giá của tài sản tương đương đó.

d) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b và c nêu trên tính đến ngày 31/12/2025 được xác định như sau:

| | | | | | |
|---|---|---|---|-----|--|
| Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2025 | = | Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a, điểm b nêu trên | x | 1 - | $\frac{\text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản theo Phụ lục kèm theo Công văn này (năm)}}$ |
|---|---|---|---|-----|--|

3. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là 1 đồng. Trường hợp các tài sản này là tài sản kết cấu hạ tầng có đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2025 thì bổ sung thông tin về “Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo” tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B (Tổng giá trị các bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu);
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;

- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại được quy định tại điểm 3 Mục này thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo Công văn này chỉ áp dụng để thực hiện Tổng kiểm kê; sau khi hoàn thành việc kiểm kê, để thực hiện hạch toán thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi tài sản kiểm kê đã giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà trong quá trình quản lý doanh nghiệp có thực hiện nâng cấp, sửa chữa, cải tạo bằng nguồn vốn của doanh nghiệp thì không tính phần giá trị nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đó vào giá trị của tài sản khi thực hiện kiểm kê.

6. Một số lưu ý khi kiểm kê:

a) Chỉ tiêu “Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả Tổng kiểm kê năm 2025” là Mã đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 được định danh trong Phần mềm Tổng kiểm kê tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025. Cách ghi chỉ tiêu: *Ghi mã đơn vị quản lý tài sản đã được định danh tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025, cụ thể: (1) Trường hợp đơn vị mới được sáp nhập từ 2 đơn vị trở lên thì tài sản tiếp nhận của đơn vị nào ghi mã của đơn vị quản lý tài sản đó tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025. Ví dụ: Xã A (mới) được hình thành từ xã B (cũ) và xã C (cũ), trong đó xã A được tiếp nhận toàn bộ tài sản của xã B (cũ), xã C (cũ) và một phần tài sản của huyện D thì những tài sản tiếp nhận từ xã B ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 là mã đơn vị của xã B, những tài sản tiếp nhận từ xã C thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 là mã đơn vị của xã C, những tài sản tiếp nhận từ huyện D thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 là mã đơn vị của huyện D. (2) Trường hợp đơn vị không thuộc đối tượng chia tách, sáp nhập thì điền mã đơn vị mình vào cột này. Lưu ý: Đối với những tài sản mua sắm mới sau thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 không điền chỉ tiêu này.*

b) Chỉ tiêu “Chịu ảnh hưởng thiên tai từ năm 2023-2025” là chỉ tiêu áp dụng cho các tài sản là nhà, công trình xây dựng thuộc các nhóm tài sản kiểm kê chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai (bão, lũ, lụt,...) và phải bỏ chi phí khắc phục hậu quả. Đây là chỉ tiêu mang tính chất thống kê để tổng hợp về tần suất đã bị ảnh hưởng thiên tai của nhà, công trình trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2025. Với các chỉ tiêu chi tiết gồm: Có bị ảnh hưởng; Không bị ảnh hưởng; Số lần bị ảnh hưởng. Chi tiết cách ghi chỉ tiêu: *Điền số “1” vào Cột “Có” (nếu có chịu ảnh hưởng bởi thiên tai) hoặc “Không” (nếu không chịu ảnh hưởng bởi thiên tai). Nếu chọn cột “Có” thì điền tiếp số lần chịu ảnh hưởng bởi thiên tai vào cột “Số lần xảy ra (nếu có)”.*

Căn cứ xác định thiệt hại do thiên tai gây ra được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính) về việc hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

c) Chỉ tiêu “Tài sản trên đất” phục vụ công tác gán nhà, công trình xây dựng trên đất với “Đất” để tổng hợp thông tin đối với đất và nhà, công trình gắn với khuôn viên đất đó tại các Mẫu số 01, Mẫu số 18, Mẫu số 20; theo đó: Tại cột chỉ tiêu này, đối với đất và nhà, công trình trên khuôn viên đất đó thì được ghi cùng một chữ số (bắt đầu từ chữ số “1”).

Ví dụ: Tại biểu Mẫu số 01: Đối với tài sản là đất, tại cột chỉ tiêu (25) đánh số thứ tự cho từng khuôn viên đất (Từ chữ số “1” tăng dần đến hết), đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng trên đất thì nhà, công trình được xây dựng trên khuôn viên đất nào, tại cột chỉ tiêu này được ghi theo số thứ tự của khuôn viên đất ấy. Ví dụ: đơn vị quản lý 02 khuôn viên đất thì tại cột chỉ tiêu (25) đánh số thứ tự cho 02 khuôn viên đất lần lượt là 1 và 2. Các tài sản là nhà, công trình xây dựng trên khuôn viên đất số 1 tại cột (25) thì cũng được ghi tương ứng là số 1 tại cột (25); các tài sản là nhà, công trình xây dựng trên khuôn viên đất số 2 tại cột (25) thì cũng được ghi tương ứng là số 2 tại cột (25).

d) Trường hợp các tài sản đã được bàn giao, tiếp nhận theo các Quyết định chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý hoặc Quyết định thu hồi nhưng chưa giao cho đơn vị quản lý, sử dụng tài sản, chỉ giao cho đơn vị tạm quản lý (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã,...) thì được kiểm kê theo Mẫu số 20. Tài sản được giao quản lý, xử lý.

đ) Đối với tài sản tại các cơ sở giáo dục hình thành từ việc tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân (không bao gồm tài sản của các tổ chức, cá nhân khác lắp đặt nhưng không bàn giao, tài trợ cho cơ sở giáo dục) thì thực hiện kiểm kê theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (trường hợp có văn bản thay thế thì thực hiện theo văn bản thay thế).

e) Đối với loại tài sản Đất: (i) Không lựa chọn tình trạng tài sản là: “Hỏng, không sử dụng được”; (ii) Trường hợp các khuôn viên đất đơn vị đang quản lý, sử dụng nhưng chưa có hồ sơ giấy tờ thì vẫn thực hiện kiểm kê.

g) Đối với tài sản do Ủy ban nhân dân cấp xã đang được giao quản lý như: Nhà tường niệm, Đài tưởng niệm, sân chơi trẻ em, vườn hoa công cộng, đường thôn, xóm, đường nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, mương xóm,... thì không thực hiện kiểm kê đối với những tài sản này.

h) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng: Các đối tượng quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện kiểm kê đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý mà đơn vị mình đang quản lý/tạm quản lý (bao gồm cả tài sản kết cấu hạ tầng được hình thành từ việc đóng góp tự nguyện của nhân dân). Đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do nhân dân tự huy động, đầu tư xây dựng, Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí, nguyên vật liệu,... để đầu tư xây dựng; tài

sản được giao cho doanh nghiệp theo hình thức nhận nợ (bao gồm cả trường hợp chưa thanh toán hết nợ) thì không thuộc phạm vi kiểm kê.

i) Gắn mã QR đối với từng tài sản theo nguyên tắc: Mỗi tài sản kiểm kê sau khi nhập thông tin lên Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công (gọi là Phần mềm TKK) sẽ được Phần mềm tự động sinh ra một mã QR. Sau khi nhập thông tin tài sản lên Phần mềm TKK, đơn vị kiểm kê có trách nhiệm in mã QR do Phần mềm TKK sinh ra để dán lên tài sản đã kiểm kê; trường hợp tài sản là hệ thống gồm nhiều bộ phận thì phần mềm sẽ sinh mã 01 mã QR cho hệ thống, đơn vị dán mã QR lên từng bộ phận hoặc bộ phận chính của hệ thống đó; đối với các tài sản là tài sản cố định vô hình thì sau khi lấy mã QR của tài sản từ Phần mềm TKK, đơn vị kiểm kê thực hiện lưu trữ mã QR cùng hồ sơ của tài sản. Việc dán mã QR cho tài sản hữu hình phải bảo đảm dễ nhận biết, đồng thời đảm bảo an toàn. Đây là cơ sở để tra cứu thông tin tài sản và thực hiện kiểm kê trong các năm tiếp theo.

k) Đối với trường hợp sau sắp xếp tinh gọn bộ máy, vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp mà tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý tới thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 (trừ các tài sản đã quy định tại tiết d điểm 6 Mục này) chưa được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định giao tài sản cho đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng thì giao cho đơn vị đang sử dụng có trách nhiệm kiểm kê.

l) Đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị đã hạch toán riêng giá trị nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thành một (1) tài sản riêng (không thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định được nâng cấp, mở rộng theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC) thì thực hiện cộng giá trị nâng cấp, mở rộng vào nguyên giá của tài sản được nâng cấp, mở rộng, giá trị còn lại đã theo dõi của phần nâng cấp, mở rộng vào giá trị còn lại của tài sản được nâng cấp, mở rộng.

m) Thực hiện kiểm kê các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng và các Phần mềm khác) vào nhóm “Phần mềm ứng dụng” tại các Biểu mẫu số 01 về tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng tỷ lệ tính hao mòn của loại “Phần mềm ứng dụng” để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản.

7. Đối với tài sản công tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài:

7.1. Thực hiện rà soát, hạch toán kế toán tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 và Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ, Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.2. Về Danh mục đơn vị kiểm kê trong Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm 1 Công văn số 12371/BTC-QLCS ngày 12/11/2024.

7.3. Một số lưu ý khi thực hiện tổng kiểm kê

a) Về chỉ tiêu giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại)

- Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm

kiểm kê và thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2025 do Kho bạc Nhà nước thông báo. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

- Đối với tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán là tài sản cố định với nguyên giá bằng ngoại tệ nhưng khi quy đổi nguyên giá sang đồng Việt Nam (VND, theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2025 do Kho bạc Nhà nước thông báo) mà nguyên giá của tài sản đó nhỏ hơn 10.000.000 đồng: Thực hiện kiểm kê tài sản theo nguyên giá, giá trị còn lại (GTCL) theo giá trị đã quy đổi.

- Đối với tài sản là nhà, đất do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đang theo dõi trên sổ kế toán nhưng không tách riêng được giá trị nhà, giá trị đất: Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện điều chỉnh giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của tài sản đã ghi sổ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP; trường hợp đến thời điểm kiểm kê (0h ngày 01/01/2026) mà cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chưa điều chỉnh được giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của tài sản đã ghi sổ theo quy định thì thực hiện kiểm kê đất có nguyên giá và GTCL là 0 đồng, kiểm kê nhà có nguyên giá và GTCL theo nguyên giá và GTCL đang ghi sổ kế toán.

- Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán đề nghị cơ quan Việt Nam ở nước ngoài rà soát để đưa vào hạch toán theo đúng quy định. Trường hợp đến thời điểm kiểm kê (0h ngày 01/01/2026) mà tài sản chưa đưa vào hạch toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản theo Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 và Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ, Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại là 1 đồng.

Việc xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản (nguyên giá và GTCL) nêu trên chỉ được sử dụng phục vụ thực hiện Tổng kiểm kê. Việc quản lý, sử dụng tài sản kiểm kê thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Việc xác định nguyên giá, GTCL của tài sản sau khi hoàn thành việc Tổng kiểm kê để thực hiện hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

b) Về danh mục tài sản kiểm kê: Đề nghị cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện kiểm kê như sau:

- Đối với diện tích đất của nhà riêng Đại sứ, nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức: Kiểm kê vào danh mục tài sản “Đất trụ sở làm việc”.

- Đối với xe ô tô:

+ Đối với xe ô tô loại từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải) (trừ xe chức danh): Kiểm kê vào danh mục “Xe ô tô phục vụ công tác chung”

+ Đối với xe ô tô loại trên 16 chỗ ngồi: Kiểm kê vào danh mục tài sản “Xe ô tô chuyên dùng”, loại “Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi”

- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (gồm: máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho chức danh và phòng làm việc của chức danh) vào danh mục tài sản “Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh”.

- Thiết bị sinh hoạt tại nhà ở, nhà riêng Đại sứ vào danh mục tài sản “Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung”.

c) Đối với các nội dung khác: Thực hiện theo hướng dẫn áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trong nước¹.

IV. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê

1. Đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm kê cho cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên) (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên).

2. Cơ quan quản lý cấp trên chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý/tạm quản lý và kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp dưới để báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan trung ương của các tổ chức (tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Sông Mê Công Việt Nam (sau đây gọi tắt là Bộ, cơ quan trung ương) chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương và doanh nghiệp do Bộ, cơ quan trung ương là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Riêng một số trường hợp được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, doanh nghiệp do Bộ Xây dựng là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

b) Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội); Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức ở trung ương.

¹ Như:

- Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

- Đối với tài sản có ghi hạch toán trên sổ kế toán nhưng khi kiểm kê thực tế “bị mất” hoặc “bị hủy hoại” (Số lượng kiểm kê thực tế = 0) thì không phải kê khai thông tin nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng của tài sản.

- Về xác định nhóm loại tài sản khi thực hiện báo cáo kết quả kiểm kê đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Thực hiện kiểm kê các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng và các Phần mềm khác) vào nhóm “Phần mềm ứng dụng” tại các Biểu mẫu số 01 về tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng tỷ lệ tính hao mòn của loại “Phần mềm ứng dụng” để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản.

c) Bộ Tài chính (Cục Kế hoạch - Tài chính) tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam).

d) Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

đ) Văn phòng Chính phủ tổng hợp kết quả kiểm kê của các cơ quan, đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ và Đảng ủy Văn phòng Chính phủ.

e) Văn phòng Quốc hội tổng hợp kết quả kiểm kê của các cơ quan, đơn vị thuộc Văn phòng Quốc hội và Đảng ủy Văn phòng Quốc hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, các Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan của Đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy và đơn vị sự nghiệp của Đảng trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy.

6. Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh/thành phố chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh/thành phố.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã, Đảng ủy cấp xã, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã).

8. Việc tổng hợp kết quả tổng kiểm kê được thực hiện thống nhất trên ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản) do Bộ Tài chính triển khai miễn phí tới các đối tượng thực hiện kiểm kê, cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

V. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện


1. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện theo Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Công văn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn tại Văn bản này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ | (để b/cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ |
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/cáo);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục KHTC và các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, QLCS. (45 b) 

KT.BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Đỗ Thành Trung

Đề tài các Mẫu số Biên bản kiểm kê, Báo cáo kiểm kê ban hành kèm theo Công văn số 18607/BTC-QLCS ngày 30/11/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

Xin vui lòng Quét QR- code tại đây:



Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|------------|--|------------------------------------|--------------------------|
| I | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | | |
| 1 | Nhà phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | | |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 2 | Công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | 10 | 10 |
| II | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả công trình gắn liền với đường giao thông nội bộ) | 40 | 2,5 |
| 2 | Hệ thống cấp nước | 20 | 5 |
| 3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | 20 | 5 |
| 4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | 8 | 12,5 |
| 5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng | 8 | 12,5 |
| 6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | 5 | 20 |
| 7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | 8 | 12,5 |
| III | Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp | 8 | 12,5 |

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|----------|---|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | | |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | 10 | 10 |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | 40 | 2,5 |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | 20 | 5 |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | 20 | 5 |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | 8 | 12,5 |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | 8 | 12,5 |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc | 5 | 20 |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có) | 8 | 12,5 |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | 8 | 12,5 |

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu Kinh tế
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|----------|---|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu kinh tế | | |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu kinh tế | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | 40 | 2,5 |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | 20 | 5 |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | 20 | 5 |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | 8 | 12,5 |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | 8 | 12,5 |
| 2.6 | Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị | | |
| | Công trình xây dựng cấp đặc biệt | 80 | 1,25 |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 2.7 | Hệ thống thông tin liên lạc | 5 | 20 |
| 2.8 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có) | 8 | 12,5 |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế | 8 | 12,5 |

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu công nghệ cao
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|----------|---|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | 10 | 10 |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | 40 | 2,5 |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | 20 | 5 |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | 20 | 5 |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | 8 | 12,5 |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | 8 | 12,5 |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | 5 | 20 |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | 8 | 12,5 |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | 8 | 12,5 |

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|----------|---|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | | |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | 10 | 10 |
| 2 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của CNTT tập trung | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | 40 | 2,5 |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | 20 | 5 |
| 2.3 | Hệ thống xử lý nước | 20 | 5 |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | 8 | 12,5 |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | 8 | 12,5 |
| 2.6 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có) | 8 | 12,5 |
| 3 | Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong Khu CNTT tập trung | | |
| 3.1 | Hệ thống công nghệ thông tin | | |
| | Hệ thống mạng | 5 | 20 |
| | Hệ thống xử lý và lưu trữ | 5 | 20 |
| | Hệ thống an toàn thông tin | 5 | 20 |
| | Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu | 5 | 20 |
| | Hệ thống camera giám sát | 5 | 20 |
| | Hệ thống công nghệ thông tin khác | 5 | 20 |
| 3.2 | Hệ thống nguồn điện | 5 | 20 |
| 3.3 | Hệ thống âm thanh | 5 | 20 |
| 3.4 | Hệ thống điều hòa | 8 | 12,5 |
| 3.5 | Hệ thống thang máy | 8 | 12,5 |
| 3.6 | Hệ thống khác | 8 | 12,5 |
| 4 | Các công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung (nếu có) | 8 | 12,5 |

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đê điều
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|-----|------------------|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Đê sông | 80 | 1,25 |
| 2 | Đê biển | 80 | 1,25 |
| 3 | Đê cửa sông | 80 | 1,25 |
| 4 | Đê bồi | 80 | 1,25 |
| 5 | Đê bao | 80 | 1,25 |
| 6 | Đê chuyên dùng | 80 | 1,25 |

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|-----|---|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Cầu cảng | 10 | 10 |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | | |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | 10 | 10 |
| 4 | Kho, bãi vật tư, vật liệu | 13 | 5,56 |
| 5 | Công trình phụ trợ | 10 | 10 |

**Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa,
thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam**
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|------------|--|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao | | |
| 1.1 | Đối với thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao là nhà, công trình xây dựng (căn cứ cấp hạng nhà để xác định) | | |
| | Cấp I | 80 | 1,25 |
| | Cấp II | 50 | 2 |
| | Cấp III | 25 | 4 |
| | Cấp IV | 15 | 6,67 |
| 1.2 | Đối với thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao là sân thể thao, sân chơi | 20 | 5 |
| 2 | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | 40 | 2,5 |
| 2.2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | | |
| 2.2.1 | Hạ tầng cấp | 5 | 20 |
| 2.2.2 | Hệ thống cấp điện | 8 | 12,5 |
| 2.2.3 | Hệ thống cấp nước | 20 | 5 |
| 2.2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | 25 | 4 |
| 2.2.5 | Hạ tầng khác | 8 | 12,5 |

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Thời gian tính hao mòn (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|-----|---|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất) | 8 | 12,5 |
| 2 | Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật | 8 | 12,5 |
| 3 | Hào kỹ thuật | 8 | 12,5 |
| 4 | Tuynel kỹ thuật | 8 | 12,5 |

204. **What does the following code do?**

Đã triển hành lệnh số tài sản công là tài sản có định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do (*) quản lý, làm quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị (*****) | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-------|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|-------------|----------------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|-------|--|------|--|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo số kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Đơn vị tính | Theo số kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực Trạm biến áp ... Dương chí ... | | 01104 | | Công trình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác Tài sản 1 ... Tài sản 2 ... | | 01105 | | Công trình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xe ô tô | | 012 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh | | 01201 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi Xe BKS ... | | 0120101 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi Xe BKS ... | | 0120102 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung | | 01202 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi Xe BKS ... | | 0120201 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi Xe BKS ... | | 0120202 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi Xe BKS ... | | 0120203 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi Xe BKS ... | | 0120204 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Xe ô tô bán tải Xe BKS ... | | 0120205 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng | | 01203 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế Xe BKS ... | | 0120301 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt Xe BKS ... | | 0120302 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Xe ô tô cơ cấu thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết Xe BKS ... | | 0120303 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.4 | Xe ô tô tải Xe BKS ... | | 0120304 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.5 | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi Xe BKS ... | | 0120305 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước Xe BKS ... | | 01204 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) | | 013 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ Tài sản ... | | 01301 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt Tài sản ... | | 01302 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Phương tiện vận tải đường thủy Tài sản ... | | 01303 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Phương tiện vận tải hàng không Tài sản ... | | 01304 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Phương tiện vận tải khác Tài sản ... | | 01305 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Máy móc, thiết bị | | 014 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh Tài sản ... | | 01401 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung Tài sản ... | | 01402 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng Tài sản ... | | 01403 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | | 015 | | Cây/ Con/ Vườn/ Cỏ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật Tài sản ... | | 01501 | | Cây/ Con/ Vườn/ Cỏ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị (****) | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----------|--|--|---------------|---------------------|--|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|----------------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | | 01502 | | Cây/Vườn | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | | 01503 | | Cây/Vườn/Thảm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù | | 016 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản cố định hình khác | | 017 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | | 018 | | Cây/Gậy chướng ngại/Bảng báo hiệu/Phần mềm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1. | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | | 01801 | | Giấy chứng nhận/Bảng báo hiệu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | | 01802 | | Giấy chứng nhận/Bảng báo hiệu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | | 01803 | | Giấy chứng nhận/Bảng báo hiệu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | | 01804 | | Phần mềm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | | 01805 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

....., ngày .. tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01-BB/TSCĐ

- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội chi thực hiện kiểm kê đối với tài sản là trụ sở làm việc do Nhà nước giao cho tổ chức quản lý.
- Trường hợp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tổ, tổ chức, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng và thuộc phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng, thuộc đối tượng tài sản kết cấu hạ tầng theo các Mẫu kiểm kê về tài sản kết cấu hạ tầng (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, hàng hải, cấp nước sạch, thủy lợi, chợ, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam) thì được kiểm kê vào loại tài sản kết cấu hạ tầng tương ứng, không kiểm kê vào tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an danh mục tài sản cụ thể thực hiện kiểm kê (không thực hiện kiểm kê đối với tài sản đặc biệt, tài sản thuộc danh mục bí mật nhà nước)

(*) Ghi tên cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý/tạm quản lý tài sản là đơn vị thực hiện kiểm kê

(**) Ghi theo Mã đơn vị DKTS trong Phần mềm QL.TSCĐ. Trường hợp chưa có Mã đơn vị DKTS trong Phần mềm QL.TSCĐ thì xác định mã đơn vị theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC.

(***) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước/ đơn vị sự nghiệp công lập/ tổ chức chính trị/ tổ chức chính trị - xã hội (gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, tổ chức khác được công nhận là tổ chức chính trị - xã hội theo văn bản của Đảng, Thủ tướng Chính phủ, văn bản phê duyệt điều lệ và hoạt động của tổ chức/ tổ chức khác (gồm tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội).

(****) Đối với tài sản của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm quy đổi từ loại tiền Quy USD sang VND theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2025 do Kho bạc Nhà nước thông báo.

(*****) Đối trừ số làm việc bao gồm đối trừ số cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng công sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị (***) | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (11): Xác định theo ban đo đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc tài sản thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng). Trường hợp không có ban đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu "Tổng diện tích sản xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà.

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.1 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16), (17): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (16). Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (18), (19), (20), (21): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô). Trường hợp tài sản bị mất/hủy hoại (tại chỉ tiêu về số lượng theo thực tế kiểm kê bằng "0") thì không phải điền tại 04 ô (18), (19), (20), (21).

Cột (22), (23), (24): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (25) Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (c) mục III Công văn hướng dẫn.

Tên đơn vị kiểm kê:

Mã đơn vị kiểm kê:

Loại hình đơn vị:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-------|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|-------------------------------|------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCI (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SĐ đúng mục đích | Còn sử dụng được-SĐ không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | 011 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | | 01101 | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | | 0110101 | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 1... | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 2... | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | | 0110102 | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 1... | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 2... | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | | 01102 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Biệt thự, công trình đặc biệt | | 0110201 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | | 0110202 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | | 0110203 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | | 0110204 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | | 0110205 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | | 01103 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | | 0110301 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, nước rào | | 0110302 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chọn ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----|--|--|---------------|---------------------|---|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|---------------------|------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | | | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | |
| | Tài sản ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | | 01403 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | | 015 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật | | 01501 | | Con | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | | 01502 | | Cây/ Vườn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | | 01503 | | Cây/ Vườn/ Thảm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù | | 016 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình khác | | 017 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | | 018 | | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ/ Phần mềm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | | 01801 | | Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | | 01802 | | Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | | 01803 | | Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | | 01804 | | Phần mềm | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | | 01805 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01a-BB/TSCĐ

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị, trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Mẫu số 01-BB/TSCĐ

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Mẫu số 01-BB/TSCĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
Tổng hợp theo loại hình đơn vị(*)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tính hình hạch toán | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | |
|-------|--|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|------------------------|---|---|----------------------------------|-----------------------------|---|-------|---------------------------|------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 1 | Cơ quan nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghịệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, tường rào | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xe ô tô | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Xe ô tô bàn tải | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.4 | Xe ô tô tải | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.5 | Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Phương tiện vận tải đường thủy | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | |
|-------|--|--|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|------------------------|---|--|----------------------------------|-----------------------------|---|-------|---------------------------|------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 3.4 | Phương tiện vận tải hàng không | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Phương tiện vận tải khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4 | Máy móc, thiết bị | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | Cây/ Vườn/Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật | Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | Cây/ Vườn | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | Cây/ Vườn/ Thảm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ/ Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | Giấy chứng nhận | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| II | Đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, tường rào | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | Công trình | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | Công trình | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xe ô tô | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| III | Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, tường rào | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | Công trình | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | Công trình | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xe ô tô | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Xe ô tô bán tải | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.4 | Xe ô tô tải | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.5 | Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi | Cái | | </ | | | | | | | | | | | | | | | | |

[illegible]

| | | thực tế kiểm kê | lệch tăng | lệch giảm | tính | tế kế |
|-----------------------|-----|--------------------|--------------|--------------|------|-------|
| (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| ngôi | Cái | | | | - | |
| ổ ngôi | Cái | | | | - | |
| hồ ngôi | Cái | | | | - | |
| | Cái | | | | - | |
| dùng | Cái | | | | - | |
| dùng trong lĩnh vực y | Cái | | | | - | |
| đau đặc biệt | Cái | | | | - | |
| thiết bị chuyên dùng | Cái | | | | - | |
| hiệu nhận biết | Cái | | | | - | |
| | Cái | | | | - | |
| 16 chỗ ngồi | Cái | | | | - | |
| an tài khác (ngoài xe | Cái | | | | - | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, nung rào | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | Công trình | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | Công trình | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01b-BC/TSCĐ

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập"; tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

BẢO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|---|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 3 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Phương tiện vận tải đường thủy | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Phương tiện vận tải hàng không | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Phương tiện vận tải khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4 | Máy móc, thiết bị | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | Cây/ Vườn/Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật | Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | Cây/ Vườn | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | Cây/ Vườn/ Thảm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ/ Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | Giấy chứng nhận | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | Giấy chứng nhận/Hàng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá - 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|---|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Phương tiện vận tải đường thủy | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Phương tiện vận tải hàng không | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Phương tiện vận tải khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4 | Máy móc, thiết bị | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | Cây/ Vườn/Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật | Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | Cây/ Vườn | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | Cây/ Vườn/ Thảm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ/ Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | Giấy chứng nhận | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Mã đơn vị tổng hợp:

1

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Đanh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | Khuôn viên | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, tường rào | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | Công trình | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | Công trình | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xe ô tô | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Xe ô tô bán tải | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực v tải | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.4 | Xe ô tô tải | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.5 | Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Phương tiện vận tải đường thủy | Cái | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|---|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 3.4 | Phương tiện vận tải hàng không | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Phương tiện vận tải khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4 | Máy móc, thiết bị | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | Cây/ Vườn/Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật | Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | Cây/ Vườn | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | Cây/ Vườn/ Thảm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ/ Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | Giấy chứng nhận | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | Giấy chứng nhận/Bằng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Loại hình đơn vị kiểm kê: (•••)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng; giao thông đường bộ do quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|--------|--|--|---------------|---------------------|----------------------|--------------|----------------------|------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ sách | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ sách | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư mạng cáp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) = (7) - (6) | (9) | (10) | (11) | (12) = (11) - (10) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| 13.2.3 | Nhà cấp III | | 02130203 | | Cm | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | Cm | | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.3 | Nhà B | | | | Cm | | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vật kiến trúc phục vụ cầu bê tông, cầu nan (theo thông đường bộ) | | 021303 | | Cm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | Cm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Cm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 13.4 | Phương tiện, thiết bị phục vụ cầu bê tông, cầu nan (theo thông đường bộ) | | 021304 | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Phương tiện A | | | | Cm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Cm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác | | 0214 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | Hệ thống Cầu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Cầu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Hệ thống Cầu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Cầu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

ngày .. tháng .. năm ..
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 02-BB/TTDB:

(*) Cơ quan quản lý cấp trên là cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị được giao trực tiếp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

(**) Tên đơn vị kiểm kê: Tên đơn vị được giao trực tiếp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Cơ quan Đường bộ Việt Nam, UBND cấp xã, Sở Xây dựng, trường hợp phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ kế toán cho các đơn vị cấp dưới của Cục Đường bộ Việt Nam/Sở Xây dựng thì đơn vị được phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ là đơn vị kiểm kê).

(***) Lưu hình đơn vị: Cơ quan chủ quản đơn vị sử dụng/người/doanh nghiệp 100% vốn nhà nước/doanh nghiệp có vốn nhà nước/đối tượng khác

- Cột (2) Danh mục tài sản: Chỉ kiểm kê tài sản thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (Ví dụ: UBND cấp xã chỉ kiểm kê đường xã thuộc phạm vi quản lý, không kiểm kê đối với đường tỉnh/đường cao tốc trên địa bàn, ...). Chỉ đưa vào danh mục đối với đường tài sản, phương tiện, thiết bị chuyên dùng thuộc tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP và Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng biệt theo danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống tài sản và khu tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê tài sản và khu tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê tài sản và khu tổng hợp vào Biên bản kiểm kê chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phải sinh chênh lệch (thừa/nhiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/nhiều theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phải tài sản được giao cho từng cơ quan.

Trường hợp đi theo đối tượng đường bộ dài dưới 25m trong tài sản là "Đường và các công trình phụ trợ gần liền với đường" thì không phải tính riêng cầu và đường.

- Chỉ đưa vào danh mục đối với những tài sản, phương tiện, thiết bị chuyên dùng thuộc tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn về báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

- Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

- Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định năm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/hiệu chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

- Cột (14), cột (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.3 và điểm 3 Mục IV Công văn hướng dẫn. Trường hợp không có căn cứ để xác định năm đưa tài sản vào sử dụng thì lấy năm 2015 là năm bắt đầu đưa tài sản vào sử dụng để xác định giá trị còn lại của tài sản (cột 14) theo quy định tại Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

- Cột (16): Đơn vị chi kế số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

- Cột (17), (18): Trường hợp tài sản để được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Cái điểm một trong hai cột đối với 01 tài sản).

- Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô này).

- Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Loại hình đơn vị kiểm kê:

| BÁO CÁO KẾT QUẢ | | | |
|--|--|------------|---------------------|
| Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng |
| | | | |

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|--|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 2.1 | Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ | | 020201 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu A | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu B | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho cầu đường bộ | | 020202 | | Hệ thống/Cái/Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Hệ thống quan trắc cầu dầm văng | | 02020201 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống A | | | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống B | | | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Hệ thống VBMS | | 02020202 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống A | | | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống B | | | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Xe kiểm tra cầu | | 02020203 | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe A | | | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe B | | | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ; tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ | | 0203 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ hầm đường bộ | | 020301 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm đường bộ A | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm đường bộ B | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Tài sản, thiết bị chuyên dùng phục vụ riêng biệt cho hầm đường bộ | | 020302 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.2.1 | Xe thang | | 02030201 | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe A | | | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe B | | | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.2.2 | Xe cứu hỏa | | 02030202 | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe A | | | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe B | | | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ; cầu phao và công trình phụ trợ | | 0204 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ | | 020401 | | Cái | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Bến phà A | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Bến phà B | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Cầu phao và công trình phụ trợ | | 020402 | | Cái | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu phao A | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu phao B | | | | Cái | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trạm kiểm tra tải trọng xe | | 0205 | | Trạm | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Trạm A | | | | Trạm | | | m2 | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|--------|---|--|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|-------------------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 12.2.2 | Nhà cấp II | | 02120202 | | Cái | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà B | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.1.3 | Nhà cấp III | | 02120203 | | Cái | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà B | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.1.4 | Nhà cấp IV | | 02120204 | | Cái | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà B | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.2 | Vật kiến trúc, | | 021203 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 12.3 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS | | 021204 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Máy móc A | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị B | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | 0213 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Đất | | 021301 | | Khuôn viên | | | m ² | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 1 | | | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 2 | | | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.2 | Nhà, công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | 021302 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.2.1 | Nhà cấp I | | 02130102 | | Cái | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà B | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.2.2 | Nhà cấp II | | 02130202 | | Cái | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà B | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.2.3 | Nhà cấp III | | 02130203 | | Cái | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà B | | | | Cái | | | m ² | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.3 | Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | 021303 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 13.4 | Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | 021304 | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Phương tiện A | | | | Chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị B | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác | | 0214 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả lỏng kiểm kê năm 2025 | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|--|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| | Tài sản A | | | | Hệ thống Cải thiện | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Hệ thống Cải thiện | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 02a-BC/HTDB

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Mẫu số 02-BB/HTDB

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Mẫu số 02-BB/HTDB

Cột (14): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (16) Mẫu số 02-BB/HTDB

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về biện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| | Nhà cấp II | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp III | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp IV | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.3 | Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 13.4 | Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| | Phương tiện A | Chiếc | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị B | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác | Hệ thống/Cái/Chiếc | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Thủ trưởng đơn vị báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 02A-HC/HTDB:

- * Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng hợp tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)
- * Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
 - Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý.
 - UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả tài sản của cấp tỉnh, cấp xã).
 - Sở Xây dựng đối với tài sản do cấp tỉnh quản lý.
 - UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Mã đơn vị tổng hợp:.....

Biểu số 02c-BC/HTĐB

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-SD không | Còn sử dụng được-SD | Không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 14 | Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác | Hệ thống/Cải /Chức | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 02đ-BC/HTDH:

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng hợp tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).
- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
 - Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý.
 - UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả tài sản của cấp tỉnh, cấp xã).
 - Sở Xây dựng đối với tài sản do cấp tỉnh quản lý.
 - UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Mã đơn vị tổng hợp:.....

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng (thien tai tu 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|---|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 5 | Trạm kiểm tra tải trọng xe | Trạm | | | | m ² | (Diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trạm thu phí đường bộ | Trạm | | | | m ² | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Bến xe | Cái | | | | m ² | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bãi đỗ xe | Cái | | | | m ² | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhà hạt quản lý đường bộ | Nhà hạt | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Trạm dừng nghỉ | Trạm | | | | m ² | (Diện tích xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Kho bảo quản vật tư dự phòng | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (Trung tâm ITS) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m ² | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.2 | Nhà quản lý hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp I | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp II | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp III | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp IV | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.4 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m ² | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.2 | Nhà, công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp I | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp II | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp III | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp IV | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.3 | Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.4 | Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | Cái/Chiếc | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phương tiện A | Chiếc | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị B | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác | Hệ thống/Cái/Chiếc | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tinh bình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không dùng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |

Hướng dẫn lập Biểu số 02.1-BCHTDB:

- Việc báo cáo được thực hiện theo số hiệu tổng hợp tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).
- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
 - Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý.
 - UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả tài sản của cấp tỉnh, cấp xã).
 - Sở Xây dựng đối với tài sản do cấp tỉnh quản lý.
 - UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Tên đơn vị tổng hợp: _____

Mã đơn vị tổng hợp:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
 Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiệu vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đang mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 7 | Bến xe | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bãi đỗ xe | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhà hạt quản lý đường bộ | Nhà hạt | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Trạm dừng nghỉ | Trạm | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Kho bảo quản vật tư dự phòng | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Trung tâm quản lý và giám sát giao thông (Trung tâm ITS) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m ² | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.2 | Nhà quản lý hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp I | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp II | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp III | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp IV | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.4 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Trung tâm ITS | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Trung tâm cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m ² | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.2 | Nhà, công trình phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp I | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp II | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp III | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cấp IV | Cái | | | | m ² | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.3 | Vật kiến trúc phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.4 | Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ, cứu nạn giao thông đường bộ | Cái/chiếc | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phương tiện A | Chiếc | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị B | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ khác | Hệ thống/Cái/Chiếc | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 024-BC/NTDB:

- * Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng hợp tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).
- * Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
 - Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý.
 - UBND cấp tỉnh: Đối với tài sản thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả tài sản của cấp tỉnh, cấp xã).
 - Sở Xây dựng: Đối với tài sản do cấp tỉnh quản lý.
 - UBND cấp xã: Đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Loại hình đơn vị kiểm kê: Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

Tổ kiểm kê gồm:

2. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó

3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý; tuyến đường sắt(*); kết quả như sau:

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|---------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|---|---|----------------------------------|-------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được - đang sử dụng đúng mục đích | Còn sử dụng được - đang sử dụng không đúng mục đích | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hàng-không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) -(7) -(6) | (9) | (10) | (11) | (12) (11)-(10) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| 4.2 | Hầm đường sắt khổ 1435mm | 030402 | | Hầm | | | | m | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Hầm đường lồng(1000+1435) | 030403 | | Hầm | | | | m | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Công trình kiến trúc (Nhà ga, kho ga...) | 0305 | | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Nhà ga | 030501 | | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Nhà thông tin tín hiệu | 030502 | | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Nhà gác ghi | 030503 | | Cái | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.4 | Nhà gác cầu, gác hầm | 030504 | | Cái | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.5 | Nhà gác đường ngang | 030505 | | Cái | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.6 | Kho ga | 030506 | | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.7 | Các công trình liên quan kiến trúc | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.7.1 | Tường rào khu ga | 0305071 | | Đoạn | | | | m | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.7.2 | Hệ thống cấp nước | 0305072 | | Hệ thống | | | | - | | | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.7.3 | Hệ thống thoát nước | 0305073 | | Hệ thống | | | | - | | | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.7.4 | Hệ thống cấp điện | 0305074 | | Hệ thống | | | | - | | | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.7.5 | Hệ thống PCCC | 0305075 | | Hệ thống | | | | - | | | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.8 | Tài sản khác | 030508 | | Công trình | | | | - | | | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Công trình phụ trợ | 0306 | | | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Ke ga | 030601 | | Ke | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Ke ga có mái che | 030602 | | Ke | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Bãi hàng | 030603 | | Bãi | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Sân ga | 030604 | | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Quảng trường ga | 030605 | | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Đường bộ trong ga | 030606 | | Đường | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Đường bộ vào ga | 030607 | | Đường | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.8 | Đường giao ke | 030608 | | Đường | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|---|---|----------------------------------|---------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được - đang sử dụng đúng mục đích | Còn sử dụng được - đang sử dụng không đúng mục đích | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hỏng - không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(7)-(6) | (9) | (10) | (11) | (12)=(11)-(10) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| 6.9 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | 030609 | | Cầu | | | | km | | | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.10 | Hầm bộ hành dành cho khách trong ga | 030610 | | Hầm | | | | m | | | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống thông tin tín hiệu | . | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Đường truyền tải | 030701 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Hệ thống trạm thông tin | 030702 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.3 | Hệ thống thông tin, tín hiệu ga | 030703 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.4 | Hệ thống thông tin, tín hiệu đường ngang có người gác cầu chung; thông tin điểm cảnh rời | 030704 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.5 | Hệ thống tín hiệu đường ngang cảnh báo tự động | 030705 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.6 | Hệ thống trung tâm giám sát thông tin, tín hiệu | 030706 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.7 | Hệ thống trạm kiểm tra, nguồn | 030707 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.8 | Hệ thống thông tin tín hiệu khác | 030708 | | Hệ thống | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|---|---|----------------------------------|-------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được - đang sử dụng đúng mục đích | Còn sử dụng được - đang sử dụng không đúng mục đích | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hồng-không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)-(7)-(6) | (9) | (10) | (11) | (12)=(11)-(10) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |

Hướng dẫn lập Mẫu số 03-BB/HITĐSQG:

* Ghi chú: Biên bản được lập cho từng tuyến đường sắt, ví dụ tuyến đường sắt Hà Nội - HCM, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tuyến đường sắt Yên Viên Lào Cai,..... Trong đó:

- Cột (2) Danh mục tài sản: Kiểm kê tài sản do nhà nước đầu tư giao/tạm giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (4): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (11): Xác định theo bản đo đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng,...

Trường hợp không có bản đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

Cột (13), cột (14): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.3 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (15): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn

- Cột (16), cột (17): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (16); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

- Các Cột (18), (19), (20), (21): Chỉ điền một trong 4 cột đối với 01 tài sản.

Mẫu số 03a-BC/HTĐSQG

| TT | Danh mục tài sản | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|------------------------|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hỏng - không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Tuyến đường sắt HN-HCM | | | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.1 | Đường sắt | 0301 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.1.1 | Đường chính tuyến | 030101 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường khổ 1000mm | 03010101 | | Đoạn tuyến | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.1.2 | Đường khổ 1435mm | 03010102 | | Đoạn tuyến | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.1.3 | Đường lồng(1000+1435) | 03010103 | | Đoạn tuyến | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.2 | Đường nhánh | 030102 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.2.1 | Đường khổ 1000mm | 03010201 | | Nhánh | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.2.2 | Đường khổ 1435mm | 03010202 | | Nhánh | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.2.3 | Đường lồng(1000+1435) | 03010203 | | Nhánh | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.3 | Đường ngang | 030103 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.3.1 | Đường ngang có gác | 03010301 | | Điểm | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.3.2 | Đường ngang CHTĐ | 03010302 | | Điểm | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.3.3 | Đường ngang biển báo | 03010303 | | Điểm | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| I.4 | Kè | 030104 | | Đoạn | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chi tiết về số lượng | | | Chi tiết về hiện vật | | | Chi tiết về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|-----------------------------|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng được | Hỏng - không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| | Ghì 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Rãnh thoát nước | 030108 | | Đoạn | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cầu đường sắt | 0302 | | Cầu | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cầu đường sắt khổ 1000mm | 030201 | | Cầu | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Cầu đường sắt khổ 1435mm | 030202 | | Cầu | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Cầu đường lồng(1000+1435) | 030203 | | Cầu | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hầm đường sắt | 0303 | | Hầm | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Hầm đường sắt khổ 1000mm | 030301 | | Hầm | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Hầm đường sắt khổ 1435mm | 030302 | | Hầm | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Hầm đường lồng(1000+1435) | 030303 | | Hầm | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hầm 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cổng đường sắt | 0304 | | Cổng | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Cổng đường sắt khổ 1000mm | 030401 | | Cổng | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cổng 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cổng 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Cổng đường sắt khổ 1435mm | 030402 | | Cổng | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cổng 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cổng 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Cổng đường lồng (1000+1435) | 030403 | | Cổng | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cổng 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chi tiêu về số lượng | | | Chi tiêu về hiện vật | | | Chi tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|---------------------------------------|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCI (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| | Nhà 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Sân ga | 030602 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Sân 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Sân 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Quảng trường ga | 030603 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Quảng trường 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Quảng trường 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Đường sắt trong ga | 030604 | | Đường | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Đường bộ trong ga | 030605 | | Đường | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Kho và bãi chứa hàng | 030606 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Kho 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Bãi 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Kệ ga | 030607 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.8 | Mái che kệ ga | 030608 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.9 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | 030609 | | Cầu | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.10 | Hầm bộ hành dành cho khách trong ga | 030610 | | Hầm | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.11 | Tường rào khu ga | 030611 | | Đoạn | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.12 | Hệ thống cấp nước | 030612 | | Hệ thống | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.13 | Hệ thống thoát nước | 030613 | | Hệ thống | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.14 | Hệ thống cấp điện | 030614 | | Hệ thống | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về diện tích | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|---|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|-----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 6.15 | Hệ thống PCCC | 030615 | | Hệ thống | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | Hệ thống | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.16 | Đường bộ vào ga | 030616 | | Đường | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.17 | Đường giao ke | 030617 | | Đường | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.18 | Nhà thông tin tín hiệu | 030618 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.19 | Nhà gác ghi | 030619 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Đepo (nơi tập kết tàu, bảo dưỡng, sửa chữa tàu, thực hiện các tác nghiệp kỹ thuật khác) | 0307 | | Vị trí | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đepo 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đepo 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thông tin tín hiệu | 0308 | | Hệ thống/ Cái /Chiếc | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Cáp tín hiệu | 030801 | | Cái | | | Km.s | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | Km.s | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | Km.s | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Đường truyền tải | 030802 | | Cái | | | Km.tr | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | Km.tr | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | Km.tr | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Nhà đặt thiết bị | 030803 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Thiết bị điều khiển | 030804 | | Cái | | | Đài | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | Đài | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | Đài | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Thiết bị không chế | 030805 | | Cái | | | Bộ | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | Bộ | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | Bộ | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.6 | Thiết bị nguồn | 030806 | | Cái | | | cung | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | cung | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | cung | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.7 | Tín hiệu ra vào ga | 030807 | | Cái | | | Hệ | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | Hệ | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | Hệ | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8.8 | Trạm tổng đài | 030808 | | Cái | | | Trạm | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | Trạm | - | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTC1 (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hỏng - không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 8.9 | Tài sản 2 | 030809 | | Cái | | | Trạm | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị thông tin tín hiệu khác | | | | | | Cái | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, hạng mục khác | 0309 | | Công trình/ Khu nhà | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà cung cấp, cung đường, cung thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia | 030901 | | Cổng trình/ Khu nhà | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Nhà gác cầu, nhà gác hầm, nhà gác chân đường ngang | 030902 | | Cổng trình/ Khu nhà | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Các công trình dịch vụ, thương mại (bán hàng, nghỉ trọ, dịch vụ khác) tại các ga đường sắt quốc gia | 030903 | | Cổng trình/ Khu nhà | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Nhà làm việc của CQNN tại khu vực ga | 030904 | | Cổng trình/ Khu nhà | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Các công trình hạng mục khác | 030905 | | Cổng trình/ Khu nhà | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt HN-HP | | | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 03a-BC/TSĐSQG

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị, trong đó:

Cột (7): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (8) Biểu 03-BB/TSĐSQG

Cột (10): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (12) Biểu 03-BB/TSĐSQG

Cột (13): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (15) Biểu số 03-BB/HTĐSQG

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng tại từ 2023 đến 2025 (Đối với ni công trình xây | |
|-----|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|--|-------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hồng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hồng-không sử dụng được | Có | Không |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 9.4 | Nhà làm việc của CQNN tại khu vực ga | Công trình/ Khu | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Các công trình hạng mục khác | Công trình/ Khu | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt HN-HP | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

| thiên i hết hà và đựng) | Số lần xảy ra (nếu có) | (22) | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|---------------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|----------------------------------|---------------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2026 07:42:18

| : thiến t hết hà và dùng) | | | | | | | | | | | | |
|------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Số lần xây ra (nếu có) | | | | | | | | | | | | |
| (22) | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2026 07:42:18

1

[illegible]

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------|---------------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| tiên t hết hà và dùng) | Số lần xây ra (nếu có) | (22) | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------|---------------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2026 07:42:18

| | | | | | | |
|--------------------------------|---------------------------------|------|--|--|--|--|
| thiên hết hà và dụng) | Số lần xây ra (nếu có) | (22) | | | | |
|--------------------------------|---------------------------------|------|--|--|--|--|

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2026 07:42:18

[illegible]

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|---|----------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hỏng - không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 9 | Công trình, hạng mục khác | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà cung cấp, cung đường, cung thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Nhà gác cầu, nhà gác hầm, nhà gác chắn đường ngang | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Các công trình dịch vụ, thương mại (bán hàng, nghỉ trọ, dịch vụ khác) tại các ga đường sắt quốc gia | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Nhà làm việc của CQNN tại khu vực ga | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Các công trình hạng mục khác | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt HN-HP | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hàng không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hàng không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Tuyến đường sắt HN-HCM | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đường sắt | Đoạn tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đường chính tuyến | Đoạn tuyến | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đường khổ 1000mm | Đoạn tuyến | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đường khổ 1435mm | Đoạn tuyến | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.3 | Đường lồng(1000+1435) | Đoạn tuyến | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đường nhánh | Nhánh | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Đường khổ 1000mm | Nhánh | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Đường khổ 1435mm | Nhánh | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Đường lồng(1000+1435) | Nhánh | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đường ngang | điểm | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Đường ngang có gác | điểm | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Đường ngang CBTĐ | điểm | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Đường ngang biến báo | điểm | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Kè | Đoạn | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Tường chắn | Đoạn | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hàng rào ngăn cách giữa đường sắt quốc gia và đường bộ+ đường gom | Đoạn | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Ghè | Bộ | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Rãnh thoát nước | Đoạn | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cầu đường sắt | Cầu | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cầu đường sắt khổ 1000mm | Cầu | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Cầu đường sắt khổ 1435mm | Cầu | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Cầu đường lồng(1000+1435) | Cầu | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hầm đường sắt | Hầm | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Hầm đường sắt khổ 1000mm | Hầm | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Hầm đường sắt khổ 1435mm | Hầm | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Hầm đường lồng(1000+1435) | Hầm | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cổng đường sắt | Cổng | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Cổng đường sắt khổ 1000mm | Cổng | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Cổng đường sắt khổ 1435mm | Cổng | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Cổng đường lồng(1000+1435) | Cổng | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nền đường sắt | Đoạn tuyến | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Nền đường sắt khổ 1000mm | Đoạn tuyến | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Nền đường sắt khổ 1435mm | Đoạn tuyến | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Nền đường lồng(1000+1435) | Đoạn tuyến | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Ga đường sắt | Ga/Khu ga | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Nhà ga | Nhà/ Tòa nhà | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Sân ga | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Quảng trường ga | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Đường sắt trong ga | Đường | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Đường bộ trong ga | Đường | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Kho và bãi chứa hàng | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Kè ga | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.8 | Mái che kè ga | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.9 | Cầu vượt dành cho hành khách trong ga | Cầu | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.10 | Hầm bộ hành dành cho khách trong ga | Hầm | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.11 | Tường rào khu ga | Đoạn | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.12 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.13 | Hệ thống thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Hỏng, không sử dụng được | Còn sử dụng được - không sử dụng | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 6.14 | Hệ thống cấp điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.15 | Hệ thống PCCC | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.16 | Đường bộ vào ga | Đường | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.17 | Đường giao ke | Đường | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.18 | Nhà thông tin tín hiệu | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.19 | Nhà gác ghi | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Đepo (nơi tập kết tàu, bảo dưỡng, sửa chữa tàu, thực hiện các tác nghiệp kỹ thuật khác) | Vị trí | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thông tin tín hiệu | Hệ thống/Cái /Chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Cáp tín hiệu | Cáp | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Đường truyền tải | Cáp | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Nhà đặt thiết bị | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Thiết bị điều khiển | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Thiết bị không chế | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.6 | Thiết bị nguồn | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.7 | Tín hiệu ra vào ga | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.8 | Trạm tổng đài | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.9 | Thiết bị thông tin tín hiệu khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, hạng mục khác | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà cung cấp, cung đường, cung thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Nhà gác cầu, nhà gác hầm, nhà gác chắn đường ngang | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Các công trình dịch vụ, thương mại (bán hàng, nghỉ trọ, dịch vụ khác) tại các ga đường sắt quốc gia | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Nhà làm việc của CQNN tại khu vực ga | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Các công trình hạng mục khác | Công trình/ Khu | | | | m2 | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt HN-HP | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm ...
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 04-BB/TTĐSDT

Thời điểm tiến hành kiểm kê:giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông /Bà:..... Chức vụ:..... Tổ trưởng

2. Ông /Bà:..... Chức vụ:..... - Tổ phó

3. Ông /Bà:..... Chức vụ:..... - Tổ viên

.....

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|--|---------------|---------------------|----------------------|--------------|----------------------|------------|----------------------|--------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo sổ sách | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ sách | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.9 | Tín hiệu ra vào ga | 040709 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.10 | Trạm tổng đài | 040710 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.11 | Hệ thống giám sát và cảnh báo cháy tự động (FAS) | 040711 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Công trình, hạng mục khác | 0408 | | Công trình/ Khu nhà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 04-BB/HITĐSDT

* Ghi chú: Biên bản được lập cho từng tuyến đường sắt, ví dụ tuyến đường sắt Cát Linh - Hà Đông, tuyến đường sắt Cát Linh - Nhổn,..... Trong đó:

- Cột (2) Danh mục tài sản: Kiểm kê tài sản do nhà nước đầu tư giao/tạm giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (4): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận đã được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (11): Xác định theo bản đồ đặc của tổ chức (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

Cột (13), cột (14): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.3 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Cột (15): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

- Cột (16), cột (17): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (16); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|--------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thang máy, thang cuốn | 0406 | | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Hệ thống thang máy | 040601 | | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Hệ thống thang cuốn | 040602 | | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống thông tin tin hiệu | 0407 | | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Cáp tín hiệu | 040701 | | | Cáp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Dường truyền tín hiệu | 040702 | | | Cáp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.3 | Nhà đặt thiết bị | 040703 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.4 | Sản phẩm chung | 040704 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.5 | Sản phẩm khác | 040705 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.6 | Thiết bị điều khiển | 040706 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.7 | Thiết bị không chế | 040707 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.8 | Thiết bị nguồn | 040708 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.9 | Tín hiệu ra vào ga | 040709 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.10 | Trạm lỏng dài | 040710 | | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.11 | Hệ thống giám sát và cảnh báo cháy tự động (FAS) | 040711 | | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Công trình, hạng mục khác | 0408 | | | Công trình/ Khu nhà | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 04a-BB/TSDSDT

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị, trong đó:
 Cột (7): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (8) Mẫu số 04-BB/TSDSDT

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|----|------------------|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|--------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |

Cột (10): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (12) Mẫu số 04-B9/TSDSDT

Cột (13): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (15) Mẫu số 04-B8/TSDSDT

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2026 07:42:18

Tên đơn vị tổng hợp: Sở Xây dựng thành phố

Mẫu số 04c-BC/HTĐSĐT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiêu tại từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 7.3 | Nhà đất thiết bị | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.4 | Sản phẩm chung | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.5 | Sản phẩm khác | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.6 | Thiết bị điều khiển | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.7 | Thiết bị khống chế | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.8 | Thiết bị nguồn | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.9 | Tín hiệu ra vào ga | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.10 | Trạm tổng đài | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.11 | Hệ thống giám sát và cảnh báo cháy tự động (FAS) | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Công trình, hạng mục khác | Công trình/ Khu nhà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt B | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|--|------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 7.9 | Tin hiệu ra vào ga | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.10 | Trạm lồng đãi | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.11 | Hệ thống giám sát và cảnh báo cháy tự động (FAS) | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Công trình, hạng mục khác | Công trình/ Khu nhà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt B | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày, tháng, năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tên đơn vị tổng hợp: Sở Xây dựng thành phố

BẢO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình trạng hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|--|------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|----------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục | Còn sử dụng được-SD không đúng | Còn sử dụng được-không SI) | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 7.10 | Trạm tổng đài | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.11 | Hệ thống giám sát và cảnh báo cháy tự động (FAS) | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Công trình, hạng mục khác | Công trình/ Khu nhà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tuyến đường sắt B | Tuyến | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Loại hình đơn vị kiểm kê: (***)

BIÊN BẢN KIỂM KẾ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0 giờ ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày, Tháng, Năm

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng

2. Ông/Bà: Chức vụ: Tô pò:

Ông/Bà: _____ Chức vụ: _____ - Tổ viên

Đã kiểm kê tại sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa do (**) quản lý, kết quả như sau:

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng (thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng)) | | |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) (8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 1 | Luồng chảy tàu thuyền | | 0501 | | Luồng | | | | km | (chiều dài) | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Luồng A | | | | Luồng | | | | km | (chiều dài) | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Luồng B | | | | Luồng | | | | km | (chiều dài) | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Ấu tàu | | 0502 | | Ấu | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ấu tàu A | | | | Ấu | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ấu tàu B | | | | Ấu | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch | | 0503 | | Công trình | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình A | | | | Công trình | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình B | | | | Công trình | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cảng thủy nội địa | | 0504 | | Cảng | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cảng A | | | | Cảng | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cảng B | | | | Cảng | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Bến thủy nội địa | | 0505 | | Bến | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Bến A | | | | Bến | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Bến B | | | | Bến | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Khu neo đậu ngoài cảng | | 0506 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống phao neo, trụ neo A | | | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống phao neo, trụ neo B | | | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kê, đập giao thông | | 0507 | | Kê | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kê | | 050701 | | Kê | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Kê A | | | | Kê | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Kê B | | | | Kê | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Đập | | 050702 | | Đập | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Đập A | | | | Đập | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Đập B | | | | Đập | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa | | 0508 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa A | | | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa B | | | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, thiết bị phụ trợ | | 0509 | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa | | 050901 | | Trạm | | | | m2 | (tổng diện tích sàn xây dựng) | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)-(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)-(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| | Trạm A | | | | Trạm | | | | m ² | (tổng diện tích sàn xây dựng) | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm B | | | | Trạm | | | | m ² | (tổng diện tích sàn xây dựng) | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Trạm AIS và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo | | 050902 | | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm A | | | | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm B | | | | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Thủy chỉ hoặc trạm đo mức nước tự động | | 050903 | | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm A | | | | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm B | | | | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Công trình khác | | 050904 | | Cầu/chức | | | | m ² | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình A | | | | Cầu/chức | | | | m ² | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình B | | | | Cầu/chức | | | | m ² | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Trang thiết bị phụ trợ khác | | 050905 | | Cầu/chức | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | Cầu/chức | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Cầu/chức | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác | | 0510 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

..... ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

*** Hướng dẫn lập Mẫu số 05-BB/HTD/TND**

(*) Ghi tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị được giao trực tiếp quản lý/tam quản lý TSKCHT giao thông đường thủy nội địa

(**) Ghi tên đơn vị được giao trực tiếp quản lý/tam quản lý TSKCHT giao thông đường thủy nội địa: Trường hợp phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ kế toán cho các đơn vị cấp dưới thì đơn vị được phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ kế toán là đơn vị kiểm kê.

(***) Ghi theo Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QL.TSC. Trường hợp chưa có Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QL.TS thì xác định mã đơn vị theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC.

(****) Ghi rõ loại hình đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp/đối tượng khác.

Cột (2): Danh mục tài sản: Chỉ kiểm kê tài sản thuộc phạm vi quản lý của đơn vị. Trường hợp một bộ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một bộ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đo đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà

Cột (14), cột (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.4 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn. Đối với giá trị Lường đường thủy nội địa: Trường hợp có giá quy ước thì lấy theo giá quy ước, trường hợp không có giá quy ước thì ghi giá trị là 1 đồng.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn

Cột (17), cột (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

| T. I | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiệu vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|--------------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) - (8) - (7) | (10) | (11) | (12) | (13) = (12) - (11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô)
Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bieu 2022022600018

Loại hình đơn vị kiểm kê:

(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

| ST T | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|-------------------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa A | | | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa B | | | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, thiết bị phụ trợ | | 0509 | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa | | 050901 | | Trạm | | | m2 | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm A | | | | Trạm | | | m2 | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm B | | | | Trạm | | | m2 | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Trạm AIS và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo | | 050902 | | Trạm | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm A | | | | Trạm | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm B | | | | Trạm | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Thủy chỉ hoặc trạm đọc mức nước tự động | | 050903 | | Trạm | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm A | | | | Trạm | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm B | | | | Trạm | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Công trình khác | | 050904 | | Cái/chiếc | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình A | | | | Cái/chiếc | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình B | | | | Cái/chiếc | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Trang thiết bị phụ trợ khác | | 050905 | | Cái/chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | Cái/chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | Cái/chiếc | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác | | 0510 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản A | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản B | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

| ST T | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |

Hướng dẫn lập Biểu số 05a-BB/HTĐTND

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị, trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biểu số 05-BB/HTĐTND

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biểu số 05-BB/HTĐTND

Cột (14): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (16) Biểu số 05-BB/HTĐTND

Mã đơn vị tổng hợp:

1

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

[illegible]

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 05b-BC/HTĐTND:

- (*) Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).
- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
 - + Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thì đơn vị tổng hợp gồm Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
 - + UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch giám | Chênh lệch tăng | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Luồng chạy tàu thuyền | Luồng | | | | km | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Ấu tàu | Ấu | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch | Công trình | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cảng thủy nội địa | Cảng | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Bến thủy nội địa | Bến | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Khu neo đậu ngoài cảng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kè, đập giao thông | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kè | Kè | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Đập | Đập | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, thiết bị phụ trợ | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa | Trạm | | | | m2 | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Trạm AIS và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Thủy chỉ hoặc trạm đọc mức nước tự động | Trạm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Công trình khác | Cái/chiếc | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Trang thiết bị phụ trợ khác | Cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 05b-BC/HTĐTND:

(*) Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).
- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
+ Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thì đơn vị tổng hợp gồm Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
+ UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị vị tổng hợp:

Biểu số 05d-BC/HTDTND

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá – 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch giảm | Chênh lệch tăng | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Luồng chảy tàu thuyền | Luồng | | | | km | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Ấu tàu | Ấu | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch | Công trình | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cảng thủy nội địa | Cảng | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Bến thủy nội địa | Bến | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Khu neo đậu ngoài cảng | Hệ thống | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kè, đập giao thông | | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kè | Kè | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Đập | Đập | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa | Hệ thống | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, thiết bị phụ trợ | | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa | Trạm | | | | m2 | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Trạm AIS và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo | Trạm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Thủy chỉ hoặc trạm đọc mức nước tự động | Trạm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Công trình khác | Cái/chiếc | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Trang thiết bị phụ trợ khác | Cái/chiếc | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 05b-BC/HTDTND:

(*) Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).
- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
+ Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thì đơn vị tổng hợp gồm Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
+ UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|--|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch giảm | Chênh lệch tăng | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTC1 (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | |
| 1 | Luồng chảy tàu thuyền | Luồng | | | | km | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Ấu tàu | Ấu | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch | Công trình | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cảng thủy nội địa | Cảng | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Bến thủy nội địa | Bến | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Khu neo đậu ngoài cảng | Hệ thống | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kè, đập giao thông | | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kè | Kè | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Đập | Đập | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa | Hệ thống | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, thiết bị phụ trợ | | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa | Trạm | | | | m2 | (tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Trạm AIS và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo | Trạm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.3 | Thủy chỉ hoặc trạm đọc mức nước tự động | Trạm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 9.4 | Công trình khác | Cầu/chiếc | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.5 | Trang thiết bị phụ trợ khác | Cầu/chiếc | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Biểu số 05b-BC/HTĐTND:

- (*) Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).
- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
 - + Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thì đơn vị tổng hợp gồm Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
 - + UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiệu vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch giảm | Chênh lệch tăng | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Dien_07/02/2026 07:34

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) = (7) - (6) | (9) | (10) | (11) | (12) = (11) - (10) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| 6.6 | Nhà làm việc, nhà đặt thiết bị, nhà để trang thiết bị, nhà bảo vệ, kho cho các hệ thống đài, đèn | 060606 | | Cái | | | | m2 | diện tích sàn xây dựng | diện tích sàn xây dựng | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Phần mềm điều khiển thiết bị/đèn sử dụng cho khu bay | 060607 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 06-BB/HTHK: Biên bản được lập cho TSKCHTHK tại từng cảng hàng không, sân bay. Trường hợp tài sản được sử dụng chung cho dân dụng và quốc phòng thì chỉ ghi phần tài sản dùng cho mục đích dân dụng được theo dõi trên sổ kế toán của đơn vị.

(*) Cơ quan quản lý cấp trên: là cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị được giao quản lý/tạm quản lý.

(**) Tên đơn vị kiểm kê: Tên đơn vị được giao quản lý/tạm quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ kế toán cho các đơn vị cấp dưới thì đơn vị được phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ kế toán là đơn vị kiểm kê.

(***) Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp/đoanh nghiệp nhà nước/đối tượng khác.

Cột (2): Danh mục tài sản: Chỉ kiểm kê tài sản thuộc phạm vi quản lý của đơn vị. Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (4): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng; trường hợp không có căn cứ để xác định năm đưa tài sản vào sử dụng nhưng có hồ sơ tiếp quản, tiếp nhận tài sản từ sau năm 1975 thì ghi năm được tiếp quản; trường hợp không có hồ sơ xác định thì ghi "N/A".

Cột (13), cột (14): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.9 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (15): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn

Cột (16), cột (17): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (16); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (18),(19), (20), (21): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô)

Cột (22), (23), (24): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|------------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 5.3 | Hệ thống đèn: đèn tiếp cận, đèn chỉ hướng hạ cánh, đèn tín hiệu gồm cả cấp điện. | 060503 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.4 | Hệ thống biển báo khu bay | 060504 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản KCHT hàng không khác | 0606 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Hệ thống thoát nước sử dụng cho đường lăn, đường cất hạ cánh (muong, rãnh, cống...) | 060601 | | Hệ thống | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Hệ thống cấp điện sử dụng cho đèn, đài, trạm | 060602 | | cái/ chiếc | | | m | Chiều dài | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Hệ thống thiết bị phục vụ cho khu bay: máy phát điện, máy biến áp, trạm/máy biến thế, máy điều dòng, đường dây điện, UPS, tủ điện. | 060603 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Hệ thống chống sét. | 060604 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Trạm điện cho các đài/trạm, trạm điện sử dụng cho khu bay, trạm biến áp/ha thế sử dụng cho khu bay; | 060605 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Nhà làm việc, nhà đặt thiết bị, nhà để trang thiết bị, nhà bảo vệ, kho cho các hệ thống đài, đèn | 060606 | | Hệ thống | | | m2 | diện tích sàn xây dựng | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Phần mềm điều khiển thiết bị/đèn sử dụng cho khu bay | 060607 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 06a-BC/HTHK:

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị quản lý tài sản, trong đó:

Cột (7): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (8) Biểu 03-BB/TSHK

Cột (10): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (12) Biểu 03-BB/TSHK

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 6.1 | Hệ thống thoát nước sử dụng cho đường lãn, đường cắt hạ cánh (mương, rãnh, cống...) | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Hệ thống cấp điện sử dụng cho đèn, đài, trạm | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Hệ thống thiết bị phục vụ cho khu bay: máy phát điện, máy biến áp, trạm/máy biến thế, máy điều dòng, đường dây điện, UPS, tủ điện, | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Hệ thống chống sét. | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Trạm điện cho các đài/trạm, trạm điện sử dụng cho khu bay, trạm biến áp/hạ thế sử dụng cho khu bay; | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Nhà làm việc, nhà đặt thiết bị, nhà để trang thiết bị, nhà bảo vệ, kho cho các hệ thống đài, đèn | Hệ thống | | | | m ² | diện tích sàn xây dựng | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Phần mềm điều khiển thiết bị/đèn sử dụng cho khu bay | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng Đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 6.2 | Hệ thống cấp điện sử dụng cho đèn, đài, trạm | cái/ chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Hệ thống thiết bị phục vụ cho khu bay: máy phát điện, máy biến áp, trạm/máy biến thế, máy điều dòng, đường dây điện, UPS, tủ điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Hệ thống chống sét. | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Trạm điện cho các đài/trạm, trạm điện sử dụng cho khu bay, trạm biến áp/nhà thế sử dụng cho khu bay | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Nhà làm việc, nhà đặt thiết bị, nhà để trang thiết bị, nhà bảo vệ, khu cho các hệ thống đài, đèn | Hệ thống | | | | m2 | Diện tích sân xây dựng | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Phần mềm điều khiển thiết bị/đèn sử dụng cho khu bay | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

BẢO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 6.1 | Hệ thống thoát nước sử dụng cho đường lán, đường cất hạ cánh (mương, rãnh, cống...) | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Hệ thống cấp điện sử dụng cho đèn, đài, trạm | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Hệ thống thiết bị phục vụ cho khu bay: máy phát điện, máy biến áp, trạm/máy biến thế, máy điều dòng, đường dây điện, UPS, tủ điện, | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Hệ thống chống sét. | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Trạm điện cho các đài/trạm, trạm điện sử dụng cho khu bay, trạm biến áp/nhà thế sử dụng cho khu bay | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Nhà làm việc, nhà đặt thiết bị, nhà để trang thiết bị, nhà bảo vệ, kho cho các hệ thống đài, đèn | Hệ thống | | | | m2 | Diện tích sản xây dựng | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Phần mềm điều khiển thiết bị đèn sử dụng cho khu bay | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản. (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 6.1 | Hệ thống thoát nước sử dụng cho đường lân, đường cất hạ cánh (mương, rãnh, cống...) | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Hệ thống cấp điện sử dụng cho đèn, đài, trạm | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Hệ thống thiết bị phục vụ cho khu bay: máy phát điện, máy biến áp, trạm/máy biến thế, máy điều dòng, đường dây điện, UPS, tủ điện, | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Hệ thống chống sét. | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Trạm điện cho các đài/trạm, trạm điện sử dụng cho khu bay, trạm biến áp/hạ thế sử dụng cho khu bay | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Nhà làm việc, nhà đặt thiết bị, nhà để trang thiết bị, nhà bảo vệ, kho cho các hệ thống đài, đèn | Hệ thống | | | | m2 | Diện tích sàn xây dựng | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Phần mềm điều khiển thiết bị đèn sử dụng cho khu bay | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0 giờ ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày tháng năm

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng

2. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó

3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do (**) quản lý, kết quả như sau:

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| 1 | BẾN CẢNG | | 0701 | | Bến | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bến cảng 1 | | | | Bến | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Bến cảng 2 | | | | Bến | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | LUỒNG HÀNG HẢI | | 0702 | | Luồng | | | | Km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Luồng hàng hải 1 | | | | Luồng | | | | Km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Luồng hàng hải 2 | | | | Luồng | | | | Km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ĐỀ CHẤN SÔNG | | 0703 | | Đề | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đề chắn sông 1 | | | | Đề | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đề chắn sông 2 | | | | Đề | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | ĐỀ CHẤN CÁT | | 0704 | | Đề | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Đề chắn cát 1 | | | | Đề | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đề chắn cát 2 | | | | Đề | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | KÈ HƯỚNG DÒNG | | 0705 | | Kè | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Kè hướng dòng 1 | | | | Kè | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Kè hướng dòng 2 | | | | Kè | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | KÈ BẢO VỆ BỜ | | 0706 | | Kè | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Kè bảo vệ bờ 1 | | | | Kè | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Kè bảo vệ bờ 2 | | | | Kè | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | HỆ THỐNG GIÀM | | 0707 | | Hệ | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Hệ thống VTS 1 | | | | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Hệ thống VTS 2 | | | | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | KHU CHUYỂN TẢI | | 0708 | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Khu chuyển tải 1 | | | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Khu chuyển tải 2 | | | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|---------------------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)-(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)-(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 9 | KHU NEO ĐẦU | | 0709 | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Khu neo đầu 1 | | | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Khu neo đầu 2 | | | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | KHU TRÁNH TRỦ | | 0710 | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Khu tránh trú bão 1 | | | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Khu tránh trú bão 2 | | | | Khu | | | | ha | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | CÁC TÀI SẢN KHCHT HÀNG HẢI KHÁC | | 0711 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
Tổ Trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

*** Hướng dẫn lập Mẫu số 07-BB/HTHH**

(*) Cơ quan quản lý cấp trên: là cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị được giao trực tiếp quản lý/tạm quản lý TSKCHT Hàng hải.

(**) Tên đơn vị kiểm kê: Tên đơn vị được giao trực tiếp quản lý/tạm quản lý TSKCHT Hàng hải.

(***) Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp/đối tượng khác.

Cột (2): Danh mục tài sản: Chỉ kiểm kê tài sản thuộc phạm vi quản lý của đơn vị. Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (14), cột (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.6 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), cột (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô)

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|--------------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 1 | BẾN CẢNG | | 0701 | | Bến | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bến cảng 1 | | | | Bến | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Bến cảng 2 | | | | Bến | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG | | 0702 | | Luồng | | | Km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Luồng hàng hải 1 | | | | Luồng | | | Km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Luồng hàng hải 2 | | | | Luồng | | | Km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ĐÊ CHẤM SÔNG | | 0703 | | Đê | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đê chắn sông 1 | | | | Đê | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đê chắn sông 2 | | | | Đê | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | ĐỀ CHẤM CÁT | | 0704 | | Đê | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Đê chắn cát 1 | | | | Đê | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đê chắn cát 2 | | | | Đê | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | KÈ HƯỚNG DÒNG | | 0705 | | Kè | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Kè hướng dòng 1 | | | | Kè | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Kè hướng dòng 2 | | | | Kè | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | KÈ BẢO VỆ BỜ | | 0706 | | Kè | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Kè bảo vệ bờ 1 | | 0706.... | | Kè | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Kè bảo vệ bờ 2 | | 0706.... | | Kè | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | HỆ THỐNG GIÀM SÁT VA | | 0707 | | Hệ | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Hệ thống VTS 1 | | | | Hệ | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Hệ thống VTS 2 | | | | Hệ | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | KHU CHUYỂN TÀI | | 0708 | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Khu chuyển tải 1 | | | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Khu chuyển tải 2 | | | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | KHU NEO ĐÀU | | 0709 | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Khu neo đầu 1 | | | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Khu neo đầu 2 | | | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | KHU TRÁNH TRỦ BÃO | | 0710 | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | Khu tránh trú bão 1 | | | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Khu tránh trú bão 2 | | | | Khu | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | CÁC TÀI SẢN KHCT | | 0711 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----------|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| Tổng cộng | | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Hướng dẫn lập Biểu số 07a-BC/HTHH

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị, trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biểu số 07-BC/HTHH

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biểu số 07-BC/HTHH

Cột (14): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (16) Biểu số 07-BC/HTHH

BẢO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 5 | KÊ HƯỚNG DẪN | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | KÊ BẢO VỆ BỜ | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG HÀNG HẢI (VTS) | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | KHU CHUYỂN TẢI | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | KHU NEO ĐAU | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | KHU TRÁNH TRỦ BÃO | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | CÁC TÀI SẢN KHCHT HÀNG HẢI KHÁC | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Hướng dẫn lập Biểu số 07b-BC/ITHH:

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập"; tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột: (2).

- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:

+ Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục Hàng hải và Đường thủy VN thì đơn vị tổng hợp gồm Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy VN.

+ UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

1

Mẫu số 07c-BC/HTHH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|--|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|---|-------------------------|------------------------------|---|--|----------------------------------|--------------------------------|--|-------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi số kế toán | Chưa ghi số kế toán | Còn sử dụng được- SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | BẾN CẢNG | Bến | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG | Luồng | | | | Km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ĐÈ CHẶN SÔNG | Đê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | ĐÈ CHẶN CÁT | Đê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | KÊ HƯỚNG ĐỘNG | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | KÊ BẢO VỆ BỜ | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU PHỐI GIAO THÔNG HÀNG HẢI (VTS) | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | KHU CHUYỂN TẢI | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | KHU NEO DÂY | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | KHU TRANH TRỦ BÃO | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | CÁC TÀI SẢN KCHT HÀNG HẢI KHÁC | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Hướng dẫn lập Biểu số 07c-BC/HTHH:

Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:

- Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục HTHVN thì đơn vị tổng hợp gồm Bộ Xây dựng và Cục HTHVN.

- UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 07d-BC/HTHH

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----------|--|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|---|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------|--|--|-----------------------------------|--|-------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi số kế toán | Chưa ghi số kế toán | Còn sử dụng được- SD đúng | Còn sử dụng được- SD không | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | BẾN CẢNG | Bến | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG | Luồng | | | | Km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ĐÈ CHÁNH SỐNG | Đê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | ĐÈ CHÁNH CÁT | Đê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | KÊ HƯỚNG DÒNG | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | KÊ BẢO VỆ BỜ | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU PHỐI GIAO THÔNG HÀNG HẢI (VTS) | Hệ thống | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | KHU CHUYỂN TẢI | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | KHU NEO ĐÀU | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | KHU TRÁNH TRỦ BÃO | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | CÁC TÀI SẢN KCHT HÀNG HẢI KHÁC | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Hướng dẫn lập Biểu số 07d-BC/HTHH:

Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:

- Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục HH&ĐTVN thì đơn vị tổng hợp gồm Xây dựng và Cục HH&ĐTVN.

- UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----------|--|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|---|------------------------|------|---|--|----------------------------------|-----------------------------------|--|-------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | | | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hàng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | BẾN CẢNG | Bến | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG | Luồng | | | | Km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ĐÈ CHẤN SÓNG | Đê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | ĐÈ CHẶN CÁT | Đê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | KÊ HƯỚNG DÒNG | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | KÊ BẢO VỆ BỜ | Kê | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU PHỐI GIAO THÔNG HÀNG HẢI (VTS) | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | KHU CHUYỂN TẢI | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | KHU NEO ĐÀU | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | KHU TRÁNH TRÚ BÃO | Khu | | | | ha | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | CÁC TÀI SẢN KCHT HÀNG HẢI KHÁC | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày, tháng, năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Hướng dẫn lập Biểu số 07d-BC/HTHH:
Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
- Bộ Xây dựng: Đối với tài sản thuộc trung ương quản lý. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị hành chính cấp dưới của Cục HH&ĐTVN thì đơn vị tổng hợp gồm Bộ HH&ĐTVN và Cục HH&ĐTVN.
- UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Trường hợp phân cấp, ủy quyền hạch toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở Xây dựng thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng.
Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày, tháng năm

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng

2. Ông/Bà: _____ Chức vụ: _____ - Tổ phó

3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do (**) quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|------------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được - SD đúng mục đích | Còn sử dụng được - SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được - không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| | Công trình 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Công trình xử lý nước | | 080302 | | Công trình | | | | m ² | diện tích sàn XD | diện tích sàn XD | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | | 080303 | | Hệ thống | | | | m | chều dài | chều dài | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Thiết bị đo đếm nước | | 080304 | | cầu/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | | 080305 | | cầu/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm

Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 08-BH/HTNS:

* Cơ quan quản lý cấp trên: là cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị được giao trực tiếp quản lý/tạm quản lý tài sản

**Tên đơn vị kiểm kê: Tên đơn vị được giao quản lý/tạm quản lý tài sản (bao gồm các trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP).

***Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp công lập

- Cột (2) Danh mục tài sản: Tài sản thuộc phạm vi quản lý/tạm quản lý của đơn vị và các trường hợp rà soát (theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP (Ví dụ: UBND cấp xã chỉ kiểm kê TSKCHT cấp nước sạch (công trình) thuộc phạm vi quản lý (trên địa bàn).

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đã được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Điều mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan. - Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

- Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

- Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận đo được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

- Cột (12): Xác định theo bản đo vẽ của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo vẽ lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo vẽ lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đo vẽ của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo vẽ để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

- Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.5 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

- Cột (16): Đơn vị chỉ ghi số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

- Cột (17), cột (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

- Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

- Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---------------------------------|--|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| | Công trình 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | | 080305 | | Cấu/chức | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 08a-BC/HTNS:
Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị, trong đó:
Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biểu 08-BB/HTNS
Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biểu 08-BB/HTNS

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 3 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Công trình khai thác nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sàn XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Công trình xử lý nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sàn XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Thiết bị đo đếm nước | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | cái/chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị lồng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 08b-BC/HTNS: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 08c-BC/HTNS

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống cấp nước sạch đô thị | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình cấp nước sạch đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Công trình khai thác nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Công trình xử lý nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Thiết bị đo đếm nước | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Công trình khai thác nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Công trình xử lý nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Thiết bị đo đếm nước | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | cái/chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 08c-BC/HTNS: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 084-BC/HTNS

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống cấp nước sạch đô thị | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình cấp nước sạch đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Công trình khai thác nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sân XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Công trình xử lý nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sân XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Thiết bị đo đếm nước | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Công trình khai thác nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sân XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Công trình xử lý nước | Công trình | | | | m2 | diện tích sân XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Thiết bị đo đếm nước | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày, tháng, năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 084-BC/HTNS: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 08đ-BC/HTNS

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống cấp nước sạch đô thị | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình cấp nước sạch đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Công trình khai thác nước | Công trình | | | | m ² | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Công trình xử lý nước | Công trình | | | | m ² | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Thiết bị đo đếm nước | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Công trình khai thác nước | Công trình | | | | m ² | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Công trình xử lý nước | Công trình | | | | m ² | diện tích sản XD | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch | Hệ thống | | | | m | chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Thiết bị đo đếm nước | cái/chiếc | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Công trình phụ trợ có liên quan | cái/chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 08đ-BC/HTNS: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê:

Tên đơn vị kiểm kê: (*)

313 dan vj. karta k2:

Loại bình đơn vị kiểm kê:(*)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày Tháng Năm

Tổ kiến kế gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tô trường

2. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó

3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do ...(*)... quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| Số TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----------|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(7)-(8) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 8 | Kết 2 | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bờ bao thủy lợi | | 0908 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bờ bao 1 | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bờ bao 2 | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | | 0909 | | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | | 0910 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các Thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 09-BB/HTTL

Không thực hiện kiểm kê đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là công trình thủy lợi nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

(*) Ghi theo cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý/ tạm quản lý tài sản là đơn vị thực hiện kiểm kê.

(**) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp/Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước/Đoàn tượng khác.

(***) STT 1: Đáp gồm đập dâng nước (không bao gồm đập tạo hồ chứa) và các công trình phụ trợ gắn liền với đập.

(****) STT 3: Công không bao gồm công của đập, công của hồ chứa nước, công dưới kênh, dưới đê.

(***** STT 6.1: Không bao gồm trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

(***** STT 6.2: Chỉ kiểm kê đối với tài sản là đường nội bộ trong công trình.

Cột (2) Danh mục tài sản: Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/cho chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (11): Xác định theo bản đồ đặc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc (tự). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng và vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.7 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án đầu tư nâng cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), cột (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (16); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỶ LỢI I DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

| Số TT | Đanh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|--|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|--------------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng-SD đúng mục | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | |
| 1 | Đập | | 0901 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Đập 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Đập 2.... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hồ chứa nước | | 0902 | | Cái | | | m3 | (dung tích toàn bộ) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hồ 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hồ 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cống | | 0903 | | Cái | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cống 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trạm bơm | | 0904 | | Trạm | | | m3/h | (Công suất) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm bơm 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm bơm 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống dẫn, chuyển nước | | 0905 | | Tuyến | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Công trình phụ trợ quản lý, khai thác thủy lợi | | 0906 | | Công trình | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Nhà, trạm quản lý | | 090601 | | Nhà, trạm | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sân XD) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.1 | Cấp I | | 09060101 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sân XD) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.2 | Cấp II | | 09060102 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm 1... | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sân XD) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.3 | Cấp III | | 09060103 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm 1... | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sân XD) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.4 | Cấp IV | | 09060104 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm 1... | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sân XD) | | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Kho, bãi vật tư | | 090604 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kho, bãi 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kho, bãi 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Cột mốc chỉ giới, biển báo | | 090605 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Cột mốc 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Biển báo 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Cột mốc 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Biển báo 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|--|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 7 | Kết | | 0907 | | Cái | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Kết 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kết 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bộ bao thủy lợi | | 0908 | | Cái | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Bộ bao 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bộ bao 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | | 0909 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | | 0910 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 09a-BB/HTTL

Các thông tin báo cáo tại Điều mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư quản lý, trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Mẫu số 09-BB/HTTL.

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Mẫu số 09-BB/HTTL.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TÀNG THUỶ LỢI DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| 6.1.1 | Cấp I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.2 | Cấp II | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.3 | Cấp III | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.4 | Cấp IV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Đường quản lý | Đoạn, tuyến | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Thiết bị quan trắc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Kho, bãi vật tư | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Cột mốc chỉ giới, biển báo | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kè | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bờ bao thủy lợi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III. | Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đập | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hồ chứa nước | Cái | | | | m3 | (dung tích toàn bộ) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trạm bơm | Trạm | | | | m3/h | (Công suất) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống dẫn, chuyển nước | Tuyến | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Công trình phụ trợ quản lý, khai thác thủy lợi | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Nhà, trạm quản lý | Nhà, trạm | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.1 | Cấp I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.2 | Cấp II | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.3 | Cấp III | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.4 | Cấp IV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Đường quản lý | Đoạn, tuyến | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Thiết bị quan trắc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Kho, bãi vật tư | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Cột mốc chỉ giới, biển báo | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kè | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bờ bao thủy lợi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTC1 (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV. | Doanh nghiệp có vốn nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đập | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hồ chứa nước | Cái | | | | m3 | (dung tích toàn bộ) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trạm bơm | Trạm | | | | m3/h | (Công suất) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống dẫn, chuyển nước | Tuyến | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Công trình phụ trợ quản lý, khai thác thủy lợi | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Nhà, trạm quản lý | Nhà, trạm | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.1 | Cấp I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.2 | Cấp II | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.3 | Cấp III | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.4 | Cấp IV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, trạm I... | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Đường quản lý | Đoạn, tuyến | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Thiết bị quan trắc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Kho, bãi vật tư | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Cột mốc chỉ giới, biển báo | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kê | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bờ bao thủy lợi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Ghi chú:**

Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp gồm:

- Bộ NN&MT: Đối với tài sản hạ tầng thủy lợi đặc biệt hoặc nằm trên địa bàn liên tỉnh.

- UBND cấp tỉnh đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý tại địa phương (bao gồm cả tài sản cấp tỉnh, xã). Trường hợp phân cấp, ủy quyền giao nhiệm vụ kế toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở NN&MT thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở NN&MT.

Mã đơn vị tổng hợp:

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|----------|--|--|--|----|-------------|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 7 | Kè | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bờ bao thủy lợi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Ghi chú:**
Bảo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp gồm:
- Bộ NN&MT: Đối với tài sản hạ tầng thủy lợi độc biệt hoặc nằm trên địa bàn liên tỉnh.
- UBND cấp tỉnh đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý tại địa phương (bao gồm cả tài sản cấp tỉnh, xã). Trường hợp phân cấp, ủy quyền giao nhiệm vụ kê toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở NN&MT thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở NN&MT.

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 09d-BC/HITL

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TÀNG THUỶ LỢI I DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|----------|--|--|--|----|-------------|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 6.3 | Thiết bị quan trắc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6.4 | Kho, bãi vật tư | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Cột mốc chỉ giới, biển báo | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Kè | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bờ bao thủy lợi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | Cái | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Ghi chú:**

Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp gồm:

- Bộ NN&MT: Đối với tài sản hạ tầng thủy lợi đặc biệt hoặc nằm trên địa bàn liên tỉnh.

- UBND cấp tỉnh đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý tại địa phương (bao gồm cả tài sản cấp tỉnh, xã). Trường hợp phân cấp, ủy quyền giao nhiệm vụ kế toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở NN&MT thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở NN&MT.

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 09đ-BC/HCTL.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỖ LỢI I DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|----------|--|--|--|----|-------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 7 | Kê | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bờ bao thủy lợi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Công trình, vật kiến trúc, tài sản khác | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Ghi chú:**

Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp gồm:

- Bộ NN&MT: Đối với tài sản hạ tầng thủy lợi đặc biệt hoặc nằm trên địa bàn liên tỉnh.

- UBND cấp tỉnh đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý tại địa phương (bao gồm cả tài sản cấp tỉnh, xã). Trường hợp phân cấp, ủy quyền giao nhiệm vụ kê toán cho các đơn vị cấp dưới của Sở NN&MT thì đơn vị tổng hợp gồm UBND cấp tỉnh và Sở NN&MT.

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: đến 0h00 ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày tháng năm

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng

2 Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó

3 Ông/Bà: Chức vụ: Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng chợ do (*) quản lý/tạm quản lý, kết quả như sau:

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo số kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo số kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| I | Đất (***) | | 1001 | | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đất chỉ 1 | | | | | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đất chỉ 2... | | | | | | | | m2 | (diện tích) | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | 1002 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | | 100201 | | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 1 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 2 .. | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | | 100202 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Vật kiến trúc 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Vật kiến trúc 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật (****) | | 1003 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | | 100301 | | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | m | (chiều dài) | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | m | (chiều dài) | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | | 100302 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | | 100303 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | | 100304 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | | 100305 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hoà không khí | | 100306 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | | 100308 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | | 100309 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 .. | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Đanh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiệu vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (24) | (25) | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ (****) | | 1004 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các Thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 10-BR/HTMC

(*) Tên đơn vị kiểm kê là cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ

(**) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ/Doanh nghiệp có vốn nhà nước/Đối tượng khác.

(***) Chỉ tiêu về đất:

- Diện tích đất được xác định theo bản đồ đặc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng... Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

- Giá đất được xác định theo giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ theo bảng giá đất do Ủy ban châu dân cấp tỉnh ban hành áp dụng cho năm 2023.

- Giá trị quyền sử dụng đất được xác định bằng diện tích đất nhân (x) với giá đất (x) hệ số điều chỉnh giá đất thương mại dịch vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành áp dụng cho năm 2023.

(****) Trường hợp hệ thống tại Mục III, Mục IV được hạch toán chung với công trình chính tại Mục II thì gộp chung các hệ thống này để kiểm kê vào công trình chính tại Mục II, không tách riêng để kiểm kê.

Cột (2) Danh mục tài sản: Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khai tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đồ đặc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng... Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.8 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Tên đơn vị kiểm kê:

Mã đơn vị kiểm kê:

Loại hình đơn vị:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 4 | Hệ thống thông tin | | 100304 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | | 100305 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | | 100306 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | | 100308 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | | 100309 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | | 1004 | | Công trình | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 10a-BB/HTTMC

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư quản lý, trong đó:

- Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biên bản kiểm kê theo Mẫu số 10-BB/HTTMC.
- Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biên bản kiểm kê theo Mẫu số 10-BB/HTTMC.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 106-BC/HTTMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị (*)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hàng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| A | CƠ QUAN NHÀ NƯỚC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| B | ĐƠN VỊ SẢN NGHIỆP CÔNG LẬP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| C | DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| D | DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| E | ĐỐI TƯỢNG KHÁC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 10b-BC/HTTMG:

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập"; tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 10c-BC/HITMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tiểu hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư năng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Hướng dẫn lập Mẫu số 10c-BC/HITMC)

Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 10d-BC/HTTMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÃ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SĐ đúng mục đích | Còn sử dụng được-SĐ không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn XD) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hòa không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 10d-BC/HTTMC:

Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 10d-BC/HTTMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI LÀ CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Đất | Khối vuông | | | | m2 | (diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công trình chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn X(1)) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống kỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống giao thông nội bộ | Hệ thống | | | | m | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp thoát nước | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống điện | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống camera quan sát | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông gió và điều hoà không khí | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom rác thải | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi chợ | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 10c-BC/HTTMC:

Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột: (2)

Hôm nay, ngày tháng năm

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng
2. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó
3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do(**) quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiếu tại từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|--------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Có tính lịch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Có tính lịch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | | 120203 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | | 120204 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | | 120205 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | | 120206 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | | 120207 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp | | 1203 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |

Hướng dẫn lập Mẫu số 11-BB/HTCCN

Mẫu này được sử dụng để kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư và do Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, khai thác.

(*) Ghi tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm kê.

(**) Đơn vị kiểm kê là cơ quan/đơn vị đang quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

(***) Ghi theo Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QLTS. Trường hợp chưa có Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QLTS thì xác định mã đơn vị theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC.

(****) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp.

Cột (2): Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đo đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng... Trường hợp không có bản đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17); Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào 6 tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2026 07:42:18

Loại bình đơn vị:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-SD không | Còn sử dụng được-SD không | Hỏng, không sử dụng | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | | 120206 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | | 120207 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp | | 1203 | | Công trình | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 11a-BB/HTKKT

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (lập theo Mẫu số 11-BB/HTCCN), trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 11-BB/HTCCN

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 11-BB/HTCCN

Mã đơn vị tổng hợp:

Tổng hợp theo loại hình đơn vị (*)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-không | Hỏng, không sử dụng | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/đoạn | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp | Công trình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 11b-BC/HTTMC:

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập", tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 11c-BC/HTCCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về biện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/đoạn | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 11c-BC/HTTMC:
Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|--|-------------------------|---------------------------|--|--|--|--------------------------------------|---|-------|------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/ đoạn | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 11d-BC/HTCCN:

Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 11d-BC/HTCCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/đoạn | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 11d-BC/HTTMC:

Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Loại hình đơn vị: (***)

(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

3. Ông/Bà: (Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do(**) quản lý/tạm quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản trước 01/01/2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tính bình hạch toán | | Tính trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|--------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Đơn vị tính | Theo sổ sách | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hàng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | | 120203 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | | 120204 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | | 120205 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | | 120206 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | | 120207 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | | 1203 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản (trước 01/01/2025) | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chọn ảnh hưởng thiệt hại từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|--------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ sách | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |

Hướng dẫn lập Mẫu số 12-BB/HTKN

Mẫu này được sử dụng để kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư và do Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, khai thác.

(*) Ghi tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm kê.

(**) Đơn vị kiểm kê là cơ quan/đơn vị đang quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp.

(***) Ghi theo Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QL.TSC. Trường hợp chưa có Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QL.TS thì xác định mã đơn vị theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC.

(****) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp.

Cột (2): Trường hợp một hệ thống, gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đồ đặc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà.

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu đã ghi sổ; số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi sổ. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Loại hình đơn vị:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản trước 01/01/2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|---|---------------------|---------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|---------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị dần cơ bản, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD | Còn sử dụng được SD không đúng mục | Còn sử dụng được không | Hỏng, không sử dụng | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | | 120207 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | | 1203 | | Công trình | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 12a-BB/HTKCN

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp (lập theo Mẫu số 12-BB/HTKCN), trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 12-BB/HTKCN

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 12-BB/HTKCN

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 12b-BC/HTKCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị (*)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD: đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/ đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 12b-BC/HTKCN

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập"; tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 12b-BC/ITKCN

BẢO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị (*)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/ đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 12b-BC/HTKCN

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập", tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 12c-BC/HTKCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong Khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 12d-BC/HTKCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong Khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày, tháng, năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 12d-BC/HTKCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng | Còn sử dụng được-SD không | Còn sử dụng được-không | Hỏng, không sử dụng | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong Khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tinh bình bạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)-(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)-(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 2.4 | Hệ thống 2... Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | | 130204 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống 1... Hệ thống 2... Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | | 130205 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống 1... Hệ thống 2... Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | | 130206 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Khu cải tạo, tâm linh | | 130207 | | Khu | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 1 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 2... | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị | | 130208 | | Khu | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 1 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 2... | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | | 130209 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế | | 1303 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |

Hướng dẫn lập Mẫu số 13-BB/KTKT

Mẫu này được sử dụng để kiểm kê công trình phục vụ điều hành Khu kinh tế và các tài sản kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế do Ban Quản lý Khu kinh tế đang quản lý/tạm quản lý tại thời điểm kiểm kê. Trường hợp khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế thì kiểm kê vào tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo Mẫu số 12-BB/KTKCN, không kiểm kê theo Mẫu này.

(*) Ghi tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm kê.

(**) Ghi tên của đơn vị kiểm kê: Ban Quản lý Khu kinh tế.....

(***) Ghi theo Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QLTS. Trường hợp chưa có Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QLTS thì xác định mã đơn vị theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC

(****) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước

Cột (2): Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đồ đạc của tổ chức có chức năng; (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đồ đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn

Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu đã ghi sổ; số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi sổ. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), cột (20): Đơn vị ghi số "1" vào cột (19) nếu còn sử dụng được; số "1" vào cột (20) nếu hỏng, không sử dụng được. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Loại hình đơn vị: (***)

(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

3. Ông/Bà: _____ Chức vụ: _____ - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do(**) quản lý/tạm quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|--------------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|--------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Dã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được SD đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được SD không đúng | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) = (8) - (7) | (10) | (11) | (12) | (13) = (12) - (11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 2.4 | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | | 130204 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | | 130205 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | | 130206 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Khu cải tạo, tạm lánh | | 130207 | | Khu | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 1 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 2... | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị | | 130208 | | Khu | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 1 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 2... | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | | 130209 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế | | 1303 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |

Hướng dẫn lập Mẫu số 13-BB/KTKK

Mẫu này được sử dụng để kiểm kê công trình phục vụ điều hành Khu kinh tế và các tài sản riêng lẻ do được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khai tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo Mẫu số 12-BB/KTKCN, không kiểm kê theo Mẫu này.

(*) Ghi tên cơ quan quản lý cấp trực tiếp của đơn vị kiểm kê.

(**) Ghi tên của đơn vị kiểm kê: Ban Quản lý Khu kinh tế.....

(***) Ghi theo Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QLTS. Trường hợp chưa có Mã đơn vị ĐKTS trong Phần mềm QLTS thì xác định mã đơn vị theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC

(****) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước

Cột (2): Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khai tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12) Xác định theo bản đo đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu đã ghi sổ, số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi sổ. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), cột (20): Đơn vị ghi số "1" vào cột (19) nếu còn sử dụng được; số "1" vào cột (20) nếu hỏng, không sử dụng được. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản)

Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Loại hình đơn vị:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TÀNG KHU KINH TẾ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chọn ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đảo tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | | |
| | Khu 1 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 2... | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | | 130209 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế | | 1303 | | Công trình | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 13a-BB/HTKKT

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng Khu kinh tế (lập theo Mẫu số 13-BB/HTKKT), trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 13-BB/HTKKT

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 13-BB/HTKKT

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 13c-BC/HTKKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU KINH TẾ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-không | Hỏng, không sử dụng | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu kinh tế | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/Đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Khu cải tạo, tâm linh | Khu | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị | Khu | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 13d-BC/HTKKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU KINH TẾ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Còn sử dụng được-SD không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu kinh tế | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/Đoan | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Khu cải tạo, tái định cư | Khu | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị | Khu | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 13d-BC/HTKKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU KINH TẾ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| TT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu kinh tế | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/Đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Khu cải táng, tâm linh | Khu | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị | Khu | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ CAO/KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2024)

Hôm nay: Giờ .. Ngày .. Tháng Năm ..

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng

2. Ông/Bà: _____ Chức vụ: _____ - Tổ phó

3. Ông / Bà: Chức vụ - Tổ viên

Đã kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao/khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do (*) quản lý/tạm quản lý, kết quả như sau

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiệu vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chech lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chech lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư sáng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | 1401 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | 140101 | | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | 140102 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao | | 1402 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | | 140201 | | Tuyến/đoạn | | | | km | (chiều dài) | (chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | | 140202 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | | 140203 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | | 140204 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | | 140205 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | | 140206 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng khác | | 140207 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư sáng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghệ cao | | 1403 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày..... tháng..... năm.....
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 14-BB/HTKNC:

(*) Đơn vị kiểm kê là cơ quan/đơn vị đang quản lý/tạm quản lý tài sản Khu công nghệ cao/Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

(**) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập.

Cột (2) Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đo đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn

Cột (17), (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17), Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô)

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê:.....
 Tên đơn vị kiểm kê:(*)
 Mã đơn vị kiểm kê:
 Loại hình đơn vị kiểm kê:(**)

Biểu số 14a-BC/HTKCNC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ CAO/KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đơn vị thực hiện kiểm kê)

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tính hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|-------------------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| | Tổng cộng (1+2+3) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | 1401 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | 140101 | | Cái | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | 140102 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao | | 1402 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | | 140201 | | Tuyến/ đoạn | | | km | Chiều dài | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | | 140202 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | | 140203 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | | 140204 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | | 140205 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | | 140206 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng khác | | 140207 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghệ cao | | 1403 | | Công trình | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

ngày tháng năm

| TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 14a-BB/HTKKT

Các thông tin báo cáo tại Điều mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (lập theo Mẫu số 14-BB/HTKCN), trong đó:

Cột (7): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (8) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 14-BB/HTCCN

Cột (10): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (12) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 14-BB/HTCCN

vyhb.vt_Van thu Viet

Mã đơn vị tổng hợp:

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tinh bình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (sếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghệ cao | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 14b-BCHTTM:

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập"; tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 14c-BC/HTKCNC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ CAO/KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung
(Áp dụng đơn vị tổng hợp)

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiệu vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|---|----------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|----------------|---|----------------------------|------------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|-----------------------------|---|-------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư năng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- SD đúng | Còn sử dụng được-SD không đúng | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nối bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/đoạn | | | | km | Chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống, phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống, cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghệ cao | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 14c-BC/HTMC:

Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ CAO/KHU CÔNG NGHỆ CÔNG NGHỆ CAO DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá - 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | | | Trình hình | Trình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2013 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) |
|-----|------------------|----------------------|--------------|-----------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------|-----------------|-------------|--------------|---------------------|-----------------|-------------|--------------|-----------------|------------|-------------------------|-------------|--------------|-----------------|-----------------|--|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế | Chênh lệch tăng | | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu số 14-B/CN/TKNC:
Việc báo cáo được thực hiện theo số báo công cộng được đăng tải trên tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 144-BC/HTKCNC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HA TẦNG KHU CÔNG NGHỆ CAO/KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị (tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tính bình hạch toán | | Tính trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | Cái | | | | m2 | (Tăng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông) | Tuyến/đoạn | | | | km | Chiều dài | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Hệ thống các công trình hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công trình khác trong phạm vi khu công nghệ cao | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày, tháng, năm,
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 144-BC/HTKCNC:

Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do.....(**) quản lý/tam quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

[illegible]

| ST T | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây | | |
|---------|---|---|------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------|----------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|--|-------------------------|---------------------------|---|---|----------------------------------|--------------------------------------|--|-------|------------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo số kê toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo số kê toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng g) | GTC L (đồng g) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo | Đã ghi số kê toán | Chưa ghi số kê toán | Còn sử dụng được- SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8) -(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)- (11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 6 | Hệ thống khác | | 150306 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Thiết bị 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | | 1504 | | Công trình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Công trình 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình 2... | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

• Hướng dẫn lập Mẫu số 15-BB/HTTTTT

- (*) Ghi tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm kê.
- (**) Ghi tên đơn vị kiểm kê là đơn vị đang quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung.
- (***) Ghi theo Mã đơn vị DKTS trong Phần mềm QLTS. Trường hợp chưa có Mã đơn vị DKTS trong Phần mềm QLTS thì xác định mã đơn vị theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC.
- (****) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê là cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp công lập/đơn vị doanh nghiệp nhà nước/đối tượng khác.
- Cột (2) Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi số kê toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.
- Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.
- Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.
- Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.
- Cột (12): Xác định theo bản đồ đặc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc tài) Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc tài thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng, ... Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.
- "Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà
- Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.
- Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn
- Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu đã ghi số, số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi số. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).
- Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô)
- Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê:

Tên đơn vị kiểm kê:

Mã đơn vị kiểm kê:

Loại hình đơn vị:

Mẫu số 15a-BC/HITTTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG
DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

[illegible]

| ST T | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|--|---|------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------|----------------------|-------------------------|---------------|-------------------------|----------------|--|-------------------------|---------------------------|---|--|--------------------------------|---------------------------------------|---|-------|------------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi số kế toán | Chưa ghi số kế toán | Còn sử dụng được- SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục | Còn sử dụng- không SD | Hỏng, không sử- dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| | Thiết bị 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | | 1504 | | Công trình | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình 2... | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 15a-BB/HTTTTT

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thông tin tập trung (Mẫu số 15-BB/HTTTTT), trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 15-BB/HTTTTT

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 15-BB/HTTTTT

BẢO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị (*)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 3 | Hệ thống xử lý nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong khu CNTT tập trung | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống công nghệ thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống mạng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống xử lý và lưu trữ dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hệ thống an toàn thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hệ thống camera giám sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hệ thống công nghệ thông tin khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống nguồn điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống âm thanh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống điều hòa | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống thang máy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| C | Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Nhà, công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ | Tuyến/Đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống xử lý nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống công nghệ thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống mạng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống xử lý và lưu trữ dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hệ thống an toàn thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hệ thống camera giám sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hệ thống công nghệ thông tin khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống nguồn điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống âm thanh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống điều hòa | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống thang máy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về biện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chính lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư tăng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| IV | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| D | Đối tượng khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Nhà, công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Củ | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ | Tuyến/Đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống xử lý nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong khu CNTT tập trung | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống công nghệ thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống mạng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống xử lý và lưu trữ dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hệ thống an toàn thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hệ thống camera giám sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hệ thống công nghệ thông tin khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống nguồn điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống âm thanh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống điều hòa | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống thang máy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 15h-BC/BTTTT

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập"; tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2026 07:42:18

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 15c-BC/HTTTTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|---|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|---|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--|-------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- | Còn sử dụng được- SD | Còn sử dụng được- không | Hỏng, không sử dụng | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Nhà, công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ | Tuyến/Đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống xử lý nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống công nghệ thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống mạng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống xử lý và lưu trữ dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hệ thống an toàn thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hệ thống camera giám sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hệ thống công nghệ thông tin khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống nguồn điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống âm thanh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống điều hòa | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống thang máy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 154-BC/HTTT/TT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TẠI SÀN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Còn sử dụng được-SD không | Còn sử dụng được-không | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Nhà, công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ | Tuyến/Đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống xử lý nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống công nghệ thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống mạng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống xử lý và lưu trữ dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hệ thống an toàn thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hệ thống camera giám sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hệ thống công nghệ thông tin khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống nguồn điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống âm thanh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống điều hòa | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống thang máy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 15d-BC/MTTT/IT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-không | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Nhà, công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ | Tuyến/Đoạn | | | | km | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống xử lý nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong khu CNTT tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống công nghệ thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống mạng | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hệ thống xử lý và lưu trữ dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hệ thống an toàn thông tin | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hệ thống camera giám sát | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Hệ thống công nghệ thông tin khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống nguồn điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ thống âm thanh | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ thống điều hòa | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ thống thang máy | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ thống khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê: Sở NN&PTNT

Mẫu số 16-BB/HTDD

Tên đơn vị kiểm kê:

Mã đơn vị kiểm kê:

Loại hình đơn vị kiểm kê:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐỀ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày tháng năm

Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng

2. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó

3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đề điều do (*) ... quản lý/hàm quản lý, kết quả như sau:

| Số TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| 1 | Đê sông | | 1601 | | Cái | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | | 1602 | | Cái | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | | 1603 | | Cái | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bãi | | 1604 | | Cái | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | | 1605 | | Cái | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | | 1606 | | Cái | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ:) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

* Hướng dẫn lập Mẫu số 16-BB/HTDD:

(*) Ghi tên của đơn vị kiểm kê

(**) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước/Đối tượng khác.

Cột (2) Danh mục tài sản: Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chủ yếu theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đồ đặc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.... Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu đã ghi sổ; số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi sổ. Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản.

Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê: Sở NN&PTNT

Tên đơn vị kiểm kê:

Mã đơn vị kiểm kê:

Loại bình đơn vị kiểm kê:

Mẫu số 16a-BC/HTDD

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐỀ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

| Số TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|-------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD | Còn sử dụng được-SD không | Còn sử dụng được-không | Hỏng, không sử dụng | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 1 | Đê sông | | 1601 | | Cái | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | | 1602 | | Cái | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | | 1603 | | Cái | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | | 1604 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ...) | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ...) | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | | 1605 | | Cái | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | | 1606 | | Cái | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 1 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đê 2 (địa chỉ...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 16a-BC/HTDD:

Các thông tin lấy theo Biên bản kiểm kê theo Mẫu số 16-BB/HTDD.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:.....
 Tên đơn vị tổng hợp:.....
 Mã đơn vị tổng hợp:.....

Biểu số 16b-BC/HTĐĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐỀ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
 Tổng hợp theo loại hình đơn vị
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiểu tại từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I. | Cơ quan nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đê sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Đơn vị sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đê sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| III. | Đối tượng khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đê sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. | Tổ chức khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đê sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 16b-BC/HTĐ:

Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Câu Cục đề điều).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:.....
Tên đơn vị tổng hợp:.....
Mã đơn vị tổng hợp:.....

Biểu số 16c-BC/HTDD

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐỀ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Đê sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyển dùng | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 16b-BC/HTD:
Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi Cục đề điều).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:.....

Tên đơn vị tổng hợp:.....

Mã đơn vị tổng hợp:.....

Biểu số 16b-BC/HTĐĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐỀ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá – 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Đê sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyển dùng | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 16b-BC/HTĐ:

Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi Cục đề điều).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:.....

Tên đơn vị tổng hợp:.....

Mã đơn vị tổng hợp:.....

Biểu số 16b-BC/HTĐĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ ĐỀ ĐIỀU DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Đê sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | Cái | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 16b-BC/HTĐ:

Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi Cục đề điều).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê:
Tên đơn vị kiểm kê: (*)
Mã đơn vị kiểm kê:
Loại hình đơn vị kiểm kê: (*)

Mẫu số 17-BB/HTCC

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG CÁ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm cuối số liệu kiểm kê: 08/08/2026 ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày tháng năm
Tổ kiểm kê gồm:
1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng
2. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó
3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đi kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do (*) quản lý, kết quả như sau:

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2015 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tính hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xây ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)-(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)-(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 1 | Cầu cảng | | 1701 | | Cái | | | | m | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu cảng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu cảng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | | 1702 | | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, công trình 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | | 1703 | | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | | 1704 | | Luồng | | | | km | (Chiều dài) | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Luồng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Luồng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá | | 1705 | | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 17-BB/HTCC:

(*) Ghi tên của đơn vị kiểm kê.
(**) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê. Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước/Đối tượng khác.
Cột (2): Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê chỉ liệt kê theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.
Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.
Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.
Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.
Cột (12): Xác định theo bản đồ đặc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tài liệu điểm kiểm kê như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. ... Trường hợp không có bản đồ đặc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.
Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.
Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.
Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu để ghi số; số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi số. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).
Cột (19), (20), (21), (22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).
Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê:
 Tên đơn vị kiểm kê:
 Mã đơn vị kiểm kê:
 Loại hình đơn vị kiểm kê:

Biểu số 17a-BCH/HTCC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG CÁ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | |
| 1 | Cầu cảng | | 1701 | | Cái | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu cảng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu cảng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | | 1702 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà, công trình 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | | 1703 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | | 1704 | | Luồng | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Luồng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Luồng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | | 1705 | | Cái | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

... ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

* Ghi chú:
 Các thông tin lấy theo Biên bản kiểm kê theo Mẫu số 17-BB/HTCC.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG CÁ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp theo loại hình đơn vị
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| A. | Cơ quan nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | Luồng | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| B. | Đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | Luồng | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| C. | Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | Luồng | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| D. | Doanh nghiệp có vốn nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | Luồng | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| E. | Đối tượng khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | Luồng | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
- Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 17c-BC/HTCC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG CẢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lường vào cảng cá | Lường | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
- Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 17d-BCH/HTCC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG CÁ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lường vào cảng cá | Lường | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
- Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 17d-BC/HTCC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG CÁ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| ST T | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|---------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lường vào cảng cá | Luồng | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
- Báo cáo này áp dụng cho đơn vị tổng hợp là Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng công tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Hôm nay, ngày tháng ... năm

Tổ kiểm kê gồm

Ông/Bà: **Chức vụ:** **Tổ trưởng:**

2. Ông/Bà: _____ Chức vụ: _____ - Tổ phó

3. Ông/Bà: _____ Chức vụ: _____ - Tổ viên

Dã kiểm kê tại sân kết cấu hạ tầng thuộc thủ: chế văn hóa, thủ: chế thể thao, Lăng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam do... (**) quản lý/tạm quản lý, kết quả như sau:

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----------|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|---|---|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hàng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)-(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)-(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | |
| 3.2 | Địa chỉ 1 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 2 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà | | 18010302 | | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2... | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | | 18010303 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | 1802 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gần với đường giao thông nội bộ) | | 180201 | | Tuyến/Đoạn | | | | km | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 1 | | | | | | | | km | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 2... | | | | | | | | km | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | | 180202 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hạ tầng cấp | | 18020201 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | | 18020202 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | | 18020203 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | | 18020204 | | Hệ thống | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | | 18020205 | | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) |

Hướng dẫn lập Mẫu số 18-BB/HIVHTT

(*) Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * đối với "Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao", ghi "Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" đối với "Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam".

(**) Ghi tên đơn vị kiểm kê là đơn vị được giao trực tiếp quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, làng văn hóa. Trong đó, đối với "Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thì ghi "Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu"; đối với "Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam" thì ghi "Cục Văn hóa các dân tộc Việt Nam".

(***) Ghi rõ loại hình của đơn vị kiểm kê. Đối với "Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thì ghi "Cơ quan nhà nước"; đối với "Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam" thì ghi "Đơn vị sự nghiệp công lập".

(****) Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã bao gồm: Trung tâm/Nhà văn hóa, Trung tâm/Sân thể thao, Trung tâm/Nhà văn hóa - thể thao.

(*****): Chỉ phản ánh đối với các "Thư viện công cộng cấp xã" không thuộc "Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã" đã phản ánh tại STT 1 Phần I

Cột (2): Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo bản đo đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thực tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. ... Trường hợp không có bản đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

"Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà.

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chủ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu đã ghi số, số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi số. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (26): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (c) mục III Công văn hướng dẫn.

BẢO CẢO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TẠI SÂN KẾT CẤU HẦM TÀNG THỰC THIẾT CHẾ VÂN HÒA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, THIẾT CHẾ ĐƯỜNG CHẠY TỐC VIỆT NAM

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----|--------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chính sách | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chính sách | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | | 18020203 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | | 18020204 | | Hệ thống | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Họ tầng khác | | 18020205 | | Hệ thống | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 18a-BB/HTVHTT

Các thông tin báo cáo tại Biểu mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, làng văn hóa (lập theo Mẫu số 18-BB/HTVHTT), trong đó:
 Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 18-BB/HTVHTT.
 Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Biên bản kiểm kê tài sản lập theo Mẫu số 18-BB/HTVHTT.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 18b-BC/HTVHTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tổng hợp theo loại hình đơn vị

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|---|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Cơ quan nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thư viện công cộng cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/Đoạn | | | | km | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hệ tầng cấp | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | Hệ thống | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chợ ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|----------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|---|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư sáng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Bã ghi sổ kế toán | Cbura ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |

- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:

* Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với "Hệ thống hạ tầng trong Lăng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam".

* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với "thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Việc báo cáo được thực hiện theo số hiệu tổng công tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

vyhb.vt_Van thu Vien

BẢO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TÀNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tính bình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | Hệ thống | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
- + Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với "Hệ thống hạ tầng trong Lăng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam".
- + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với "thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thuộc phạm vi quản lý của địa phương.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
 Tên đơn vị tổng hợp:
 Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 18d-BC/HTVHTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TÀNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÀNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
 Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị (tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
 (Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|---|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| I | Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thư viện công cộng cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/Đoạn | | | | km | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hạ tầng cấp | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | Hệ thống | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
- + Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với "hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam".
- + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với "thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thuộc phạm vi quản lý của địa phương.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2).

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 184-BC/HIVHTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THIẾT CHẾ THỂ THAO, LÃNG VĂN HÓA - DU LỊCH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|---|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SĐ đúng mục đích | Còn sử dụng được-SĐ không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1 | Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thư viện công cộng cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ) | Tuyến/Đoạn | | | | km | (Chiều dài của đường giao thông nội bộ) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hạ tầng cấp | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | Hệ thống | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
 - + Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với "Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam".
 - + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với "Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao" thuộc phạm vi quản lý của địa phương.
- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột: (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê:
Tên đơn vị kiểm kê:(*)
Mã số đơn vị kiểm kê:.....
Loại hình đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước

Mẫu số 19-BB/HTNDT

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ CÔNG TRÌNH NGÂM ĐỘ THỊ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

Hôm nay, ngày tháng năm
Tổ kiểm kê gồm:
1. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng
2. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ phó
3. Ông/Bà: Chức vụ: - Tổ viên
.....
Đã tiến hành kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm độ thị do (*) quản lý, kết quả như sau:

| Số TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về biện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|------|--|------------------------|--|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được- không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11) | (12) | (13)=(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| 1. | Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất) | | 1901 | Công trình | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm | | 1902 | Công trình | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hào kỹ thuật | | 1903 | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tunnel kỹ thuật | | 1904 | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tunnel 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tunnel 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

| Số TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2023 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|------------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)-(7)-(8) | (10) | (11) | (12) | (13)-(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |

Hướng dẫn lập Biểu mẫu 19-BB/HTNBT:

(*) Ghi tên của đơn vị kiểm kê:

Cột (2) Trường hợp một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ và các tài sản riêng lẻ đó được hạch toán riêng nhưng danh mục theo Biểu mẫu yêu cầu báo cáo theo hệ thống thì đơn vị kiểm kê thực hiện kiểm kê chi tiết theo từng tài sản và khi tổng hợp vào Biên bản kiểm kê, báo cáo kiểm kê thì đơn vị kiểm kê thực hiện gộp chung để báo cáo thành hệ thống. Trường hợp có phát sinh chênh lệch (thừa/thiếu) đối với tài sản riêng lẻ thì đơn vị kiểm kê xử lý thừa/thiếu theo quy định của pháp luật. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

Cột (3): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (a) mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phần mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.

Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

Cột (12): Xác định theo hướng dẫn của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuộc tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng... Trường hợp không có bản đo đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.

Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 (2.9), điểm 3 mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.

Cột (17), cột (18): Đơn vị ghi số "1" vào cột (17) nếu đã ghi số, số "1" vào cột (18) nếu chưa ghi số. (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).

Cột (19), (20), (21),(22): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 4 ô).

Cột (23), (24), (25): Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 (b) mục III Công văn hướng dẫn.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê:
Tên đơn vị kiểm kê:.....
Mã số đơn vị kiểm kê:.....
Loại hình đơn vị kiểm kê: Cơ quan nhà nước

Biểu số 19a-BB/HTNDT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

| Số TT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 1. | Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất) | | 1901 | | Công trình | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm | | 1902 | | Công trình | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hào kỹ thuật | | 1903 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tuynel kỹ thuật | | 1904 | | Cái | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuynel 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuynel 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

* Ghi chú:
Các thông tin lấy theo Biên bản kiểm kê theo Mẫu số 19-BB/HTKTC.

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 19c-BC/HTNDT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
Tổng hợp chung
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1. | Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất) | Công trình | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm | Công trình | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hào kỹ thuật | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 2 ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | TuyneI kỹ thuật | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | TuyneI 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TuyneI 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 19c-BC/HTNDT: Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
(i) UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm các trường hợp (ii) và (iii)).
(ii) UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của cấp xã.
(iii) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:
Tên đơn vị tổng hợp:
Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 19d-BC/HTNDT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá = 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1. | Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất) | Công trình | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm | Công trình | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hào kỹ thuật | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tuynel kỹ thuật | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuynel 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuynel 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 19c-BC/HTNDT: Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:
(i) UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm các trường hợp (ii) và (iii)).
(ii) UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của cấp xã.
(iii) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Biểu số 19d-BC/HTNDT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-không SI | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) |
| 1. | Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất) | Công trình | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm | Công trình | | | | m | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hào kỹ thuật | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hào kỹ thuật 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tuynele kỹ thuật | Cái | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuynele 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuynele 2... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 19c-BC/HTNDT: Báo cáo này áp dụng cho các đơn vị tổng hợp gồm:

(i) UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm các trường hợp (ii) và (iii)).

(ii) UBND cấp xã đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của cấp xã.

(iii) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý

Tổ chức hội đồng

2 Ông/Bà: Chức vụ: - Tô pss

3 Ông/Bà: Chức vụ: Tô vệt

Đã tiến hành kiểm kê tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do (*) quản lý/đơn vị quản lý. Kết quả như sau:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h00 ngày 01/01/2026)

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị (****) | | | Tình hình hạch toán | Tình trạng của tài sản | | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2013 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-------|--|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính sách | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Công thức tính | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | (Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng) | | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được - Đang khai thác | Còn sử dụng được - Chưa khai thác | Hàng hóa không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) = (8) / (7) | (10) | (11) | (12) | (13) = (12) / (11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| 1 | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | 011 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dất | | 01101 | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Dất trụ sở làm việc(****) | | 0110101 | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự chi 1 | | | | | | | | m2 | (Theo tích) | (Theo tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự chi 2 | | | | | | | | m2 | (Theo tích) | (Theo tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Dối công trình sự nghiệp | | 0110102 | | Khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự chi 1 | | | | | | | | m2 | (Theo tích) | (Theo tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự chi 2 | | | | | | | | m2 | (Theo tích) | (Theo tích) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | | 01102 | | Cầu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Biệt thự công trình đặc biệt | | 0110201 | | Cầu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | | 0110202 | | Cầu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | | 0110203 | | Cầu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | | 0110204 | | Cầu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | | 0110205 | | Cầu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | | 01103 | | Cầu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Khu chứa, bãi chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi; sân thể thao, bể bơi | | 0110301 | | Cầu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, ruộng rẫy | | 0110302 | | Cầu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | | 0110303 | | Cầu | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | | 01104 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm được vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị (****) | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | | Tài sản trên đất |
|-------|--|--|---------------|----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|-------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|------|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính lịch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được - Đang khai thác | Còn sử dụng được - Chưa khai thác | Hàng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) = (8) - (7) | (10) | (11) | (12) | (13) = (12) - (11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| | Trạm bơm áp | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Dường cây | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | | 01105 | | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân 1 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân 2 | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xe ô tô | | 012 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh | | 01201 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | | 0120101 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | | 0120102 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung | | 01202 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | | 0120201 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | | 0120202 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi | | 0120203 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi | | 0120204 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Xe ô tô bán tải | | 0120205 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng | | 01203 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế | | 0120301 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt | | 0120302 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết | | 0120303 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.4 | Xe ô tô tải | | 0120304 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.5 | Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi | | 0120305 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước | | 01204 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Xe BKS | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) | | 013 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ | | 01301 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt | | 01302 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Phương tiện vận tải đường thủy | | 01303 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Phương tiện vận tải hàng không | | 01304 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Phương tiện vận tải khác | | 01305 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Máy móc, thiết bị | | 014 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | | 01401 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung | | 01402 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | | 01403 | | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | | 015 | | Cây/ Cỏ/ Vườn | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật | | 01501 | | Cỏ | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | | 01502 | | Cây/ Vườn | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | Tàu sân | | | | | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | | 01503 | | Cây/ Vườn/ Thảm | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị (****) | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----|--------------------------------|--|---------------|---------------------|----------------------|-----------------|----------------------|---------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|----------------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Cột ghi | Đơn vị tính | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Cột ghi | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được: Đang khai thác | Còn sử dụng được: Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)-(10)-(11) | (10) | (11) | (12) | (13)-(12)-(11) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| 2 | Tài sản khác của hệ thống khác | | 180202 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hệ thống cấp | | 18020201 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | | 18020202 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | | 18020203 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | | 18020204 | | Hệ thống | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | m2 | (Diện tích) | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống khác | | 18020205 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

Hướng dẫn lập Mẫu số 20-BB/TSGQ/LXL

- Cột (3): Ghi mã đơn vị quản lý tài sản đã được định danh tại thời điểm 01/01/2025, cụ thể: (1) Trường hợp đơn vị mới được sáp nhập từ 2 đơn vị trở lên thì tài sản tiếp nhận của đơn vị nào ghi mã của đơn vị quản lý tài sản đó tại 01/01/2025. Ví dụ: Xã A (mới) được hình thành từ xã B (cũ) và xã C (cũ), trong đó xã A được tiếp nhận toàn bộ tài sản của xã B (cũ), xã C (cũ) và một phần tài sản của huyện D thì những tài sản tiếp nhận từ xã B ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 01/01/2025 là mã đơn vị của xã B, những tài sản tiếp nhận từ xã C thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 01/01/2025 là mã đơn vị của xã C, những tài sản tiếp nhận từ huyện D thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 01/01/2025 là mã đơn vị của huyện D. (2) Trường hợp đơn vị không thuộc diện sáp nhập chia tách, sáp nhập thì điền mã đơn vị thành vào cột này. Lưu ý: Đối với những tài sản mua mới sau thời điểm 01/01/2025 không cần ghi tại cột này.
- Cột (4): Mã số của từng nhóm tài sản được xác định theo Mẫu. Mã số của từng tài sản do Phân mềm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản tự động tạo mã.
- Cột (5): Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi "N/A". Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.
- Cột (11): Xác định theo bản đồ đạc của tổ chức có chức năng (trong trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thực hiện đo đạc lại). Trường hợp đơn vị không thuê tổ chức có chức năng đo đạc lại thì xác định theo hồ sơ có tại thời điểm kiểm kê như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng vị trí, Quyết định giao/cho thuê đất, Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt quyết toán, Bản bản nguyên thu công trình đưa vào sử dụng... Trường hợp không có bản đồ đạc của tổ chức có chức năng, không có hồ sơ xác định diện tích thì đơn vị tự thực hiện đo đạc để phục vụ kiểm kê và chịu trách nhiệm về số liệu.
- "Tổng diện tích sàn xây dựng" là tổng diện tích của tất cả các tầng của nhà.
- Cột (14), (15): Xác định theo hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2.1 và điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.
- Cột (16): Đơn vị chỉ kê số liệu vào cột này trong trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản (Nguyên giá, GTCL được xác định giá trị là 1 đồng) và từ ngày 01/01/2018 đến nay có đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III Công văn hướng dẫn.
- Cột (17), (18): Trường hợp tài sản đã được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (17). Trường hợp tài sản chưa được ghi sổ kế toán thì điền số "1" vào cột (18) (Lưu ý: Chỉ điền một trong hai cột đối với 01 tài sản).
- Cột (19), (20), (21): Điền số "1" vào ô tương ứng với tình trạng của tài sản (Đối với 1 tài sản chỉ điền 1 trong 3 ô). Trường hợp tài sản bị mất/bị hỏng (tài chỉ tiêu về số lượng theo thực tế kiểm kê bằng "0") thì không phải điền tại ô (19), (20), (21).
- Cột (22), (23): Điền số "1" vào ô tương ứng Có hoặc Không chịu hậu quả thiên tai trong thời gian 2023 đến hết 2025, chỉ áp dụng đối với nhà, công trình xây dựng. Nếu có chịu hậu quả của thiên tai thì điền tiếp vào cột (24).
- Cột (24): Điền số lần chịu hậu quả của thiên tai trong thời gian từ 2023 đến hết 2025.
- Cột (25): Chỉ sử dụng để nhận biết các tài sản trên đất (nhà, công trình, vật kiến trúc). Ví dụ đơn vị có 02 tòa đất A và B hiện đang sử dụng từ 1 và 2. Trên 02 đất A có 2 tòa nhà thì tại cột (25) của 02 đất A và 2 tòa nhà trên 02 đất A điền số "1", trên 02 đất B có 3 tòa nhà thì tại cột (25) của 02 đất B và 3 tòa nhà trên 02 đất B điền số "2". Số lại cột (25) tăng dần theo số lượng 02 đất mà đơn vị được giao quản lý, sử dụng. Đối với các tài sản khác không phải nhà, đất, công trình, vật kiến trúc thì không điền vào cột này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ

(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025 | Mã số tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | | Tài sản trên đất |
|-----|--|--|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|--|---------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|------------------|
| | | | | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị dẫn tư, nâng cấp, mở rộng (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- Đang khai thác | Còn sử dụng được-Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 1.3 | Công trình khác | | 18010103 | | Cái | | | m2 | (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà văn hóa, khu thể thao thôn | | 180102 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất | | 18010201 | | Khuôn viên | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 1 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 2 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nhà | | 18010202 | | Cái | | | m2 | (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Công trình khác | | 18010203 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thư viện công cộng cấp xã | | 180103 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất | | 18010301 | | Khuôn viên | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 1 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ 2 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Nhà | | 18010302 | | Cái | | | m2 | (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 1 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngôi 2 | | | | | | | m2 | (Tổng diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | | 18010303 | | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tài sản 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | 1802 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm Đường 1 | | 180201 | | Tuyến/ | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 2 | | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường 3 | | | | | | | km | (Chiều dài) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản hạ tầng khác | | 180202 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hệ thống cấp | | 18020201 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | | 18020202 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | | 18020203 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | | 18020204 | | Hệ thống | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | m2 | (Diện tích) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hệ thống khác | | 18020205 | | Hệ thống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị kiểm kê
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01a-BCT/SCĐ

Các thông tin báo cáo tại Mẫu này được tổng hợp theo số liệu tại Biên bản kiểm kê tài sản của đơn vị, trong đó:

Cột (8): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (9) Mẫu số 01-BB/SCĐ

Cột (11): Tổng hợp theo số liệu tại Cột (13) Mẫu số 01-BB/SCĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ

Tổng hợp theo loại hình đơn vị(*)

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|--|---|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|----------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, bảo cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- Đang khai thác | Còn sử dụng được-Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 3 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Phương tiện vận tải đường thủy | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Phương tiện vận tải hàng không | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Phương tiện vận tải khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4 | Máy móc, thiết bị | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | Cây/ Vườn/Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Các loại súc vật | Con | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả | Cây/ Vườn | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh | Cây/ Vườn/ Thảm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ/ Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | Giấy chứng nhận | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | Phần mềm | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | Cái | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| IV | Tổ chức chính trị - xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|---|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- Đang khai thác | Còn sử dụng được-Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bảng bản hộ/ Phần mềm | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả | Giấy chứng nhận | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Quyền sở hữu công nghiệp | Giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.3 | Quyền đối với giống cây trồng | Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.4 | Phần mềm ứng dụng | Phần mềm | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 8.5 | Tài sản cố định vô hình khác | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| V | Tổ chức khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, tường rào | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | Cái | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | Công trình | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01b-BC/TSCĐ

(*) Việc tổng hợp theo loại hình đơn vị được căn cứ vào loại hình của đối tượng thực hiện kiểm kê. Ví dụ: Đơn vị A là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cơ quan B là cơ quan nhà nước thì tài sản của Đơn vị A được tổng hợp vào loại hình "đơn vị sự nghiệp công lập"; tài sản của Cơ quan B được tổng hợp vào loại hình "cơ quan nhà nước".

- Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ

Tổng hợp chung

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-Đang khai thác | Còn sử dụng được-Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| II | Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng) cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thư viện công cộng cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống hạ tầng trung Làng Văn hóa - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các | Tuyến/ | | | | km | (Chiều | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hạ tầng cấp | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | Hệ thống | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 20d-BC/TSGQLXL

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, XỬ LÝ
 Tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị tài sản (Nguyên giá - 1 đồng)
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- Đang khai thác | Còn sử dụng được-Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng diện tích sàn xây dựng) | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà văn hóa, khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thư viện công cộng cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| II | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các | Tuyến/ | | | | km | (Chiều | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hạ tầng cấp | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | Hệ thống | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Mã đơn vị tổng hợp:

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- Đang khai thác | Còn sử dụng được-Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 1 | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trụ sở làm việc | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất công trình sự nghiệp | Khuôn viên | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà biệt thự, công trình đặc biệt | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Nhà cấp I | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Nhà cấp II | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.4 | Nhà cấp III | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.5 | Nhà cấp IV | Cái | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Vật kiến trúc | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Giếng khoan, giếng đào, tường rào | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Vật kiến trúc khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công trình xây dựng khác | Công trình | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xe ô tô | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Xe ô tô bán tải | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhân biết | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.4 | Xe ô tô tải | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3.5 | Xe ô tô ở trên 16 chỗ ngồi | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phương tiện vận tải đường bộ | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Phương tiện vận tải đường sắt | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | | Chỉ tiêu về giá trị | | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được- Đang khai thác | Còn sử dụng được-Chưa khai thác | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| 3 | Thư viện công cộng cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất | Khuôn viên | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Nhà | Cái | | | | m2 | (Tổng | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Công trình khác | Cái | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| III | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các | Tuyến/ Đoạn | | | | km | (Chiều | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hạ tầng cấp | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Hệ thống cấp điện | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Hệ thống cấp nước | Hệ thống | | | | - | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Hệ thống bãi đỗ xe | Hệ thống | | | | m2 | (Diện | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hạ tầng khác | Hệ thống | | | | - | - | | - | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Việc báo cáo được thực hiện theo số liệu tổng cộng tương ứng với từng nhóm tài sản tại cột (2)

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị tổng hợp:

Tên đơn vị tổng hợp:

Mã đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 21a- BCTS/THC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN - TỔNG HỢP CHUNG

(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (5) (3)-(4) | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (8) (6)-(7) | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| I | Tài sản cố định tại các cơ quan tổ chức đơn vị | | | | | | m ² | | | | | | | | | | | |
| II | Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VIII | Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IX | Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| X | Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XI | Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XII | Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XIII | Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XIV | Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XV | Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XVI | Tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đề điều | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XVII | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XVIII | Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XIX | Tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (5)-(3)-(4) | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (8)-(6)-(7) | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |

vyhb.vt_Van thu Vien Y hoc Bien_07/02/2023_07:42:11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN - TỔNG HỢP CHUNG
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-------|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (5)-(3)-(4) | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (8)-(6)-(7) | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1 | Đê sông | | | | km | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đê biển | | | | km | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đê cửa sông | | | | km | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đê bồi | | | | km | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đê bao | | | | km | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đê chuyên dùng | | | | km | | | | | | | | | | | | | |
| XVII | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cầu cảng | Cái | | | m | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu neo đậu, khu chuyển tải | Cái | | | m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Luồng vào cảng cá | Luồng | | | km | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá khác | Cái | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XVIII | Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XIX | Tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất) | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm | | | | m | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hào kỹ thuật | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tuynel kỹ thuật | | | | m2 | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ma đơn vị tổng hợp:

Mẫu số 22- BC.TS/DVTT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
(Áp dụng cho đơn vị tổng hợp)

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng (thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|---|-------|------------------------|
| | | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính sách (5)-(3)-(4) | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chính sách (8)-(6)-(7) | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SĐ đúng mục đích | Còn sử dụng được-SĐ không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SĐ không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1 | Tài sản cố định tại các cơ quan tổ chức đơn vị | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đặc thù | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Tài sản kết cấu hạ tầng cảnh sát do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Lăng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguyên tắc khi dùng ở user tổng hợp nào thì báo cáo hiển thị các đơn vị cấp con trực tiếp của user tổng hợp đó ví dụ dùng ở user tổng hợp của Bộ Tài chính sẽ hiện ra các Bộ, ngành địa phương, khi dùng ở tỉnh sẽ hiện ra các xã, ngành, xã trực thuộc tỉnh, khi dùng ở xã thì hiện ra các đơn vị trực thuộc của xã đó.

[illegible]

| STT | Danh mục tài sản | Chỉ tiêu về số lượng | | | Chỉ tiêu về hiện vật | | | Chỉ tiêu về giá trị | | Tình hình hạch toán | | Tình trạng của tài sản | | | | Chịu ảnh hưởng thiên tai từ 2023 đến hết 2025 (Đối với nhà và công trình xây dựng) | | |
|------------------|--|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--|-------|------------------------|
| | | Theo sổ kế toán | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (5)-(3)-(4) | Đơn vị tính | Theo thực tế kiểm kê | Chênh lệch (8)-(6)-(7) | Nguyên giá (đồng) | GTCL (đồng) | Đã ghi sổ kế toán | Chưa ghi sổ kế toán | Còn sử dụng được-SD đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích | Còn sử dụng được-SD không SD | Hỏng, không sử dụng được | Có | Không | Số lần xảy ra (nếu có) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 14 | tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đề điều. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguyên tắc khi đúng ở user tổng hợp nào thì báo cáo hiển thị các đơn vị cấp con trực tiếp của user tổng hợp đó ví dụ đúng ở user tổng hợp của Bộ Tài chính sẽ hiện ra các Bộ, ngành địa phương; khi đúng ở tỉnh sẽ hiển thị các sở, ngành, xã trực thuộc tỉnh; khi đúng ở xã thì hiển thị các đơn vị trực thuộc của xã đó.